

Số: 120 /BC-UBND

Gia Lai, ngày 13 tháng 11 năm 2025

**BÁO CÁO
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

Thực hiện Công văn số 2449/BDTTG-VPQGDTMN ngày 27/10/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc xây dựng nội dung Chương trình giai đoạn 2026 - 2030; UBND tỉnh Gia Lai xây dựng nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 với một số nội dung sau:

A. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Tổng vốn giao thực hiện Chương trình là: 4.302.840 triệu đồng.

- Vốn ngân sách Trung ương là 3.716.148 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 2.002.308 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 1.713.840 triệu đồng.

- Vốn ngân sách tỉnh là 586.692 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 393.421 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 193.271 triệu đồng.

Đến nay, đã giải ngân được 2.854.216 triệu đồng (NSTW 2.474.296 triệu đồng, NSDP 379.920 triệu đồng); đạt 66,33% so với kế hoạch.

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã đóng góp, tác động rất lớn đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025, nhiều chỉ tiêu của Chương trình đã đạt mục tiêu đề ra góp phần hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân (*chi tiết tại Phụ lục đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu Chương trình*). Các dự án, nội dung sử dụng vốn đầu tư, điển hình là các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm), hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư... mang lại hiệu quả và tính bền vững lâu dài, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Bên cạnh đó, các nội dung, dự án hỗ trợ bằng nguồn vốn sự nghiệp đã tác động đến nền kinh tế, xã hội và đời sống của người dân như tạo việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo bền vững thúc đẩy công bằng xã hội, bình đẳng, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số với các vùng khác trên toàn tỉnh.

II. CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Tổng vốn giao thực hiện Chương trình là 2.775.117 triệu đồng; trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương là 2.178.692 triệu đồng; trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 1.709,608 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 469.084 triệu đồng.

- Vốn ngân sách tỉnh là 596.425 triệu đồng; trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 506.989 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 89.436 triệu đồng.

Kết quả thực hiện đến nay: Qua rà soát¹, toàn tỉnh có 110 xã thực hiện xây dựng nông thôn mới; trong đó có: 47/110 xã đáp ứng theo Bộ tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 42,7%; 03/47 xã đáp ứng theo Bộ tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt tỷ lệ 6,4%.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 tiếp tục làm thay đổi bộ mặt nông thôn của tỉnh, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân nông thôn, đồng thời hướng đến phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững, cải thiện hạ tầng cơ sở như đường giao thông, trường học, trạm y tế; phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; bảo vệ môi trường và xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh. Ngoài ra, chương trình còn chú trọng phát huy vai trò chủ thể của người dân, khuyến khích cộng đồng cùng tham gia đóng góp công sức và ý tưởng để xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp, văn minh. Mặt khác, mục tiêu hoàn thành xây dựng nông thôn mới tiếp tục được các địa phương xác định là nhiệm vụ lớn, trọng tâm và trọng điểm nên phần lớn ngân sách huyện, xã đầu tư trên địa bàn nông thôn đều đặc biệt ưu tiên tập trung hỗ trợ để hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn này có sự xuất hiện và đẩy mạnh triển khai xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đã tạo lập môi trường, cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống; hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường; an ninh trật tự được giữ vững. Xây dựng nông thôn mới thông minh, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số nhằm thay đổi căn bản hoạt động quản lý, điều hành, giám sát của cơ quan chính quyền; hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, góp phần thu hẹp khoảng cách thụ hưởng dịch vụ xã hội cơ bản với thành thị.

III. CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Nguồn vốn thực hiện Chương trình là 1.689.475 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 717.816 triệu đồng;
- Vốn sự nghiệp: 971.659 triệu đồng.

Kết quả thực hiện công tác giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2025:

- Năm 2021, theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022 - 2025: Toàn tỉnh tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đầu kỳ 8,7% với 71.009 hộ nghèo;

¹ Theo phương pháp cơ học:

Xã đạt chuẩn NTM (là thị trấn, xã đã đạt chuẩn NTM sáp nhập với xã đạt chuẩn NTM; hoặc sáp nhập với xã đạt chuẩn NTM nâng cao; hoặc sáp nhập với xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu).

Xã đạt NTM nâng cao (là các xã NTM nâng cao nhập với xã đạt chuẩn NTM nâng cao; hoặc sáp nhập với xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu).

Xã đạt NTM kiểu mẫu (là các xã NTM kiểu mẫu nhập với xã NTM kiểu mẫu).

Xã chưa đạt chuẩn NTM (các xã chưa đạt chuẩn NTM nhập với thị trấn/hoặc sáp nhập với các xã đã đạt chuẩn NTM; hoặc sáp nhập với các xã đạt chuẩn NTM nâng cao; hoặc sáp nhập với các xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu).

- Năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều còn 7,09% với 58.355 hộ, giảm 1,61% với 12.654 hộ nghèo thoát nghèo;

- Năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều còn 5,46% với 45.336 hộ, giảm 1,62% với 13.019 hộ nghèo thoát nghèo;

- Năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều còn 3,38% với 28.369 hộ, giảm 2,08% với 16.967 hộ nghèo thoát nghèo;

- Năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều dự kiến còn 2,24% với 18.965 hộ, giảm 1,14% với 9.404 hộ nghèo thoát nghèo.

Cơ bản việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong giai đoạn 2021 - 2025 đã được các cấp, các ngành và địa phương của 2 tỉnh Bình Định cũ và Gia Lai cũ ước thực hiện đến hết năm 2025 đạt theo kế hoạch đề ra; các chính sách, dự án giảm nghèo đã thực hiện kịp thời đầy đủ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo về tín dụng ưu đãi, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, thông tin, việc làm, xuất khẩu lao động, tiền điện... cơ sở hạ tầng tại huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thuộc huyện nghèo tiếp tục được đầu tư, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng. Các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức cho nhân dân, cán bộ, đảng viên cơ sở được thực hiện thường xuyên, nhất là tại vùng nghèo, vùng khó khăn. Hầu hết người dân tại huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn đã nắm bắt được chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững, bản thân người dân, hộ nghèo, hộ cận nghèo ngày càng có ý thức nỗ lực vươn lên thoát nghèo, không trông chờ ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng.

B. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH ĐỊA PHƯƠNG

1. Điều kiện tự nhiên

Sau sắp xếp, tỉnh Gia Lai có tổng diện tích tự nhiên 21.576,53 km², với 134 km đường bờ biển, 80,485 km đường biên giới tiếp giáp với các tỉnh Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Vương quốc Cam-pu-chia và Biên Đông. Tỉnh Gia Lai có 135 đơn vị hành chính cấp xã (110 xã, 25 phường); có 47 thành phần dân tộc², dân số khoảng 3.583.693 người³, trong đó dân tộc thiểu số 831.497 người, chiếm khoảng 23,20% dân số toàn tỉnh (Jrai 15,54%, Bahnar 5,69%, Mường 0,42%, Hrê 0,30%, các dân tộc thiểu số khác chiếm 1,25%). Các dân tộc thiểu số cư trú đều khắp các địa bàn trong tỉnh; mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa, phong tục tập quán, lễ hội riêng rất phong phú, đa dạng, tạo nên tính thống nhất trong nền văn hóa tại địa phương. Theo kết quả phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Gia Lai có 198 xã, khu vực I: 104 xã, khu vực II: 29 xã, khu vực III: 65 xã và 500 thôn, làng đặc biệt khó khăn⁴.

² Theo niên giám thống kê điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số công bố ngày 01/4/2019.

³ Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

⁴ Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn (ĐBK) vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025: Gia Lai (cũ) có 176 xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MT, trong đó khu vực I: 104 xã, khu vực II: 29 xã, khu vực III: 43 xã và 384 thôn, làng đặc biệt khó khăn; Bình Định (cũ) có 22 xã

2. Thực trạng kinh tế - xã hội

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2020 - 2025 đạt 6,71%; GRDP bình quân đầu người đạt 3.555 USD/người/năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng với tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 78,31%; thu ngân sách đến cuối năm 2025 ước đạt 27.000 tỷ đồng. Theo kết quả rà soát hộ nghèo cuối năm 2024 trên địa bàn tỉnh có 28.369 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 3,38% tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh; trong đó số hộ nghèo đồng bào DTTS 23.262 hộ, chiếm tỷ lệ 12,95% tổng số hộ đồng bào DTTS toàn tỉnh⁵.

3. Thực trạng hạ tầng thiết yếu

Chương trình phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm thực hiện đạt kết quả nổi bật; các công trình, dự án được đầu tư đồng bộ, hiện đại, nhất là hệ thống giao thông kết nối vùng, tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh; đã hoàn thành, đưa vào sử dụng nhiều tuyến giao thông quan trọng và tiếp tục tập trung nguồn lực cho nhiều tuyến giao thông huyết mạch khác; hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện; hệ thống thủy lợi tiếp tục đầu tư nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước; triển khai hiệu quả chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2021 - 2025. Tăng cường đầu tư, nâng cấp nhiều công trình cấp nước sinh hoạt, bảo đảm cơ bản nhu cầu cho vùng thường xuyên thiếu nước trong mùa nắng hạn. Hạ tầng y tế, giáo dục, văn hóa được đặc biệt quan tâm đầu tư; hạ tầng số từng bước được đầu tư đồng bộ, hiện đại, thúc đẩy chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh. Hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là các công trình hạ tầng thiết yếu được chú trọng đầu tư; 100% xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và xã biên giới đều có điện lưới quốc gia và đường bê tông đến trung tâm xã.

4. Thực trạng văn hóa - xã hội

Giáo dục và đào tạo được quan tâm phát triển toàn diện. Kết quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, tiểu học, trung học cơ sở được duy trì vững chắc; công tác xã hội hóa giáo dục đạt được những kết quả quan trọng, nhất là huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học. Công tác gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, nhất là bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số được chú trọng; hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa gắn với phát triển du lịch được quan tâm đầu tư; phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được đẩy mạnh. Các sự kiện lễ hội, hoạt động văn hóa

thuộc vùng đồng bào DTTS&MT, trong đó khu vực I: 0 xã, khu vực II: 0 xã, khu vực III: 22 xã và 116 thôn, làng đặc biệt khó khăn.

⁵ Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh Gia Lai (cũ) về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025. Tổng số hộ nghèo toàn tỉnh 23.852 hộ/393.766 hộ, chiếm tỷ lệ 6,06% tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh. Trong đó, số hộ nghèo đồng bào DTTS 21.317 hộ/168.440 hộ, chiếm tỷ lệ 12,66% tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số toàn tỉnh; Căn cứ Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025. Tổng số hộ nghèo toàn tỉnh 4.517 hộ/445.543 hộ, chiếm tỷ lệ 1,01% tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh. Trong đó, số hộ nghèo đồng bào DTTS 1.945 hộ/11.182 hộ, chiếm tỷ lệ 17,39% tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số toàn tỉnh.

được tổ chức đa dạng, góp phần nâng cao đời sống tinh thần nhân dân. Thể dục, thể thao tiếp tục phát triển mạnh mẽ cả thể thao phong trào và thể thao thành tích cao. Thiết chế văn hóa - thể thao, thư viện công cộng được đầu tư, hoạt động hiệu quả. Tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Công tác phòng, chống dịch bệnh, nhất là dịch Covid-19 được thực hiện quyết liệt, hiệu quả, bảo vệ an toàn sức khỏe cộng đồng. Hệ thống y tế cơ sở được củng cố; duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ làm việc; năm 2025 đạt 34,7 giường bệnh/vạn dân. Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế tiếp tục được đầu tư nâng cấp, từng bước đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh trong tình hình mới, bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của Nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Những vấn đề bức thiết, khó khăn đặc thù

Hạ tầng kinh tế - xã hội một số nơi phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi trên địa bàn phía Tây của tỉnh còn khó khăn. Số lượng doanh nghiệp còn ít, quy mô nhỏ, sức cạnh tranh hạn chế. Thương mại, dịch vụ ở vùng sâu, vùng xa còn khó khăn. Du lịch chưa khai thác hết lợi thế, sản phẩm du lịch chưa phong phú, hạ tầng vui chơi - giải trí còn yếu. Ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống hiệu quả chưa cao; trình độ tiếp cận thông tin khoa học - kỹ thuật hạn chế; việc ứng dụng tiến bộ sản xuất còn chậm; một bộ phận người dân chưa chủ động vươn lên phát triển kinh tế, còn tâm lý dựa vào các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, bình đẳng giới; nâng cao thu nhập, chất lượng sống và khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số; thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với vùng khác. Xây dựng nông thôn mới hiện đại, thực chất, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế nông thôn xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, phát huy vai trò chủ thể của người dân, cộng đồng và các thành phần kinh tế; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhất là vùng khó khăn, biên giới, xã đảo.

2. Mục tiêu cụ thể⁶

- Thu nhập: Thu nhập bình quân của người dân nông thôn năm 2030 phấn đấu tăng gấp 2,5-3 lần so với năm 2020; trong đó, thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước.

⁶ Hiện đang xây dựng bằng chỉ tiêu Trung ương đề ra.

- Giảm nghèo: Tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm từ 1 đến 1,5%/năm, tỷ lệ nghèo đa chiều ở xã nghèo giảm ít nhất 3%/năm; giảm hộ nghèo theo tiêu chí đa chiều vùng dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 10%. Phấn đấu 100% số xã nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo; cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; kiểm soát chặt nguy cơ tái nghèo.

- Cơ cấu lao động: Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng dần tỷ lệ các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

- Có 40% trở lên lao động người DTTS biết làm các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

- Kinh tế hộ: Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người DTTS làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.

- Hạ tầng: Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân.

- Giải quyết cơ bản một số vấn đề bức thiết, quan trọng trên địa bàn gồm: (1) Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; (2) Đảm bảo đủ hạ tầng thiết yếu, đặc biệt là cơ sở vật chất trường, lớp học để đáp ứng mục tiêu dạy và học miễn phí 2 buổi/ngày; (3) 100% người dân tộc thiểu số, người nghèo có bảo hiểm y tế và được tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản miễn phí.

- Xây dựng nông thôn mới: Có ít nhất 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó, phấn đấu 70% số xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới các cấp giai đoạn 2026-2030; có khoảng 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới được công nhận xã đạt nông thôn mới hiện đại theo khung thí điểm của trung ương và các tiêu chí cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

(Chi tiết tại biểu số 1 kèm theo)

3. Phạm vi: Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

III. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững: Tập trung nguồn lực cho các xã, thôn, bản khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo và các nhóm DTTS khó khăn nhất.

2. Phát huy vai trò chủ thể của người dân: Đảm bảo công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực của cộng đồng. Khơi dậy tinh thần nỗ lực tự lực, tự cường vươn lên của đồng bào.

3. Phân cấp, phân quyền mạnh mẽ: Đẩy mạnh phân quyền cho địa phương, cơ sở trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình, phù hợp với điều kiện, đặc điểm, bản sắc văn hóa của từng vùng.

4. Thực hiện các nội dung của Chương trình theo địa bàn, bảo đảm trên một địa bàn (cấp xã) chỉ phân bổ vốn từ một hợp phần duy nhất. Ưu tiên nguồn lực cho các xã nghèo, xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

5. Toàn diện và bền vững: Các chính sách phải toàn diện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố hệ thống chính trị, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

6. Đa dạng hóa nguồn lực: Nguồn lực nhà nước là quyết định, đồng thời tăng cường huy động, xã hội hóa các nguồn lực khác để đầu tư phát triển.

7. Tăng cường chuyên đổi số: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám sát, đánh giá và tổ chức thực hiện Chương trình.

IV. NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Tổng kinh phí giai đoạn 2026 - 2030 là: **9.761.643** triệu đồng, các nội dung cụ thể:

a) Đầu tư, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu

Mục tiêu: Xây dựng, nâng cấp, từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, đảm bảo tính đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển. Giải quyết dứt điểm, kịp thời những vấn đề cấp thiết, quan trọng trên địa bàn vùng đồng bào DTTS và miền núi. Hoàn thành quy hoạch đất ở, cơ bản di dời, bố trí ổn định nhà ở, đất ở cho hộ đồng bào DTTS đang cư trú phân tán, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở.

Chỉ tiêu: Đảm bảo 100% các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới có nhu cầu được đầu tư các trường dân tộc nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở; có đủ cơ sở vật chất trường, lớp học để dạy và học miễn phí 2 buổi/ngày đối với toàn bộ học sinh trong độ tuổi đến trường; 100% người dân tộc thiểu số, người nghèo có bảo hiểm y tế và được tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản miễn phí; 100% thôn, làng có đường trục chính được cứng hóa; 100% thôn, làng có đường ô tô kết nối với trung tâm xã hoặc các trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ được rải nhựa hoặc bê tông đảm bảo đi lại quanh năm; 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 100% đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào DTTS được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

- Dự kiến vốn: 8.021.570 triệu đồng.

(Có biểu số 02 kèm theo)

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế, nâng cao thu nhập

Mục tiêu: Đẩy mạnh phát triển kinh tế, giảm nghèo nhanh và nâng cao thu nhập bền vững; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng so với bình quân chung của cả nước, cải thiện rõ rệt đời sống nhân dân.

Chỉ tiêu: Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước; Giảm hộ nghèo xuống dưới 10%; cơ bản không còn các xã, thôn ĐBKK; 70% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng dần tỷ lệ các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; Có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; Phân đầu có 80% số hộ nông dân người DTTS biết làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.

- Dự kiến vốn: 1.200.204 triệu đồng.

(Có biểu số 03 kèm theo)

c) Phát triển nguồn nhân lực

- Mục tiêu: Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong Mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững đến năm 2030; Phát triển, nâng cao chất lượng và số lượng lao động là người DTTS tham gia sản xuất, kinh doanh góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia. Chăm sóc sức khỏe, nâng cao tầm vóc, thể trạng của người DTTS, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em góp phần nâng cao chất lượng dân số.

Chỉ tiêu: Nâng cao tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào DTTS và miền núi; Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương. Hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng vùng đồng bào DTTS và miền núi.

- Dự kiến vốn: 489.784 triệu đồng.

(Có biểu số 04 kèm theo)

d) Truyền thông, giám sát, đánh giá

Mục tiêu: Xây dựng, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS và miền núi. Biểu dương, tôn vinh, ghi nhận công lao, sự đóng góp của các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS và miền núi trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao nhận thức cho già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào dân tộc thiểu số và nhân dân; Bảo đảm công bằng trong tiếp cận công lý của người dân vùng đồng bào DTTS và miền núi, giúp đồng bào kịp thời tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng để được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi gặp vướng mắc, tranh chấp pháp luật; Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới. Nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào DTTS và miền núi, đặc biệt là ứng dụng công

nghệ thông tin và chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình; Thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình. Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình, đảm bảo Chương trình đạt được mục tiêu đề ra.

- Dự kiến vốn: 50.085 triệu đồng.

(Có biểu số 05 kèm theo)

2. Xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững

Tổng số xã trên địa bàn là 110 xã; trong đó: xã nhóm 01 là 06 xã; xã nhóm 02 là 56 xã; xã nhóm 03 là 48 xã.

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2030: Phân đầu 100% số xã nghèo trên cả tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo; có ít nhất 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó: 100% xã nhóm 01, 100% xã nhóm 02 và ít nhất 10% xã nhóm 03 đạt chuẩn nông thôn mới) theo Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới các cấp giai đoạn 2026 - 2030; có khoảng 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới được công nhận xã đạt nông thôn mới hiện đại theo khung thí điểm của trung ương và các tiêu chí cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

- Kế hoạch chỉ tiêu giảm nghèo giai đoạn 2026 - 2030: Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm xuống còn 0,88%, có 35.589 hộ nghèo thoát nghèo so với hộ nghèo đầu giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể:

- + Năm 2026 giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,88% với 7.444 hộ nghèo thoát nghèo.
- + Năm 2027 giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,86% với 7.315 hộ nghèo thoát nghèo.
- + Năm 2028 giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,86% với 7.689 hộ nghèo thoát nghèo.
- + Năm 2029 giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,86% với 6.807 hộ nghèo thoát nghèo.
- + Năm 2030 giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,75% với 6.334 hộ nghèo thoát nghèo, còn lại 7.503 hộ nghèo, tỷ lệ 0,88%.

- Dự kiến tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện đối với các xã nhóm 3 (48 xã). Ngân sách Trung ương và đối ứng ngân sách địa phương hỗ trợ trực tiếp đối với các xã nhóm 3 giai đoạn 2026 - 2030 là **10.800.000** triệu đồng.

(Có biểu số 06 kèm theo)

V. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

Tổng kinh phí giai đoạn 2026 - 2030 là: **20.561.643** triệu đồng, cụ thể:

1. Ngân sách Trung ương phân bổ: 14.801.046 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư: 11.236.976 triệu đồng;
- Vốn sự nghiệp: 3.564.070 triệu đồng.

2. Ngân sách địa phương đối ứng: 5.755.177 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư: 4.200.866 triệu đồng;
- Vốn sự nghiệp: 1.554.311 triệu đồng.

3. Vốn hợp pháp khác: 5.420 triệu đồng.

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tiếp tục tuyên truyền về chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát giai đoạn 2026 - 2030; kết hợp tuyên truyền với công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, cộng đồng tham gia thực hiện Chương trình bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với tâm lý, trình độ, khả năng thực hiện nhiệm vụ của các đối tượng tham gia, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số nhằm thay đổi và chuyển biến về nhận thức trong công tác dân tộc, chính sách dân tộc, khơi dậy ý chí chủ động, tự chủ, vươn lên của người dân tộc thiểu số, nhất là người dân tộc thiểu số nghèo.

2. Tăng cường công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, các đơn vị và các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia. Quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư cho Chương trình mục tiêu quốc gia. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ cho Chương trình bằng tiền mặt, hiện vật và công lao động. Tích cực kết nối với các đối tác quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để tìm kiếm nguồn phát triển khu vực miền núi.

3. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia; nâng cao vai trò lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, tiếp tục tạo chuyển biến tích cực, phấn đấu hoàn thành mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Tiếp tục phát huy vai trò chủ thể của người dân và doanh nghiệp trong quá trình xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể tham gia tích cực vào việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát Chương trình. Doanh nghiệp cần được tạo môi trường thuận lợi để đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tạo sinh kế và việc làm bền vững.

5. Lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu và các dự án đầu tư khác đang triển khai trên địa bàn miền núi, bảo đảm tập trung, tránh dàn trải, trùng lặp; phát huy vai trò điều phối tổng thể của cấp tỉnh trong tổ chức thực hiện.

6. Kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, bảo đảm thường xuyên, liên tục; các sở, ban ngành cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công, thường xuyên kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện các nội dung được giao; đôn đốc, hướng dẫn việc triển khai thực hiện, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc tại cơ sở, báo cáo cấp có thẩm quyền đối với nội dung vượt thẩm quyền.

7. Nâng cao năng lực quản lý dự án đầu tư, đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư, giải ngân và quyết toán các dự án. Các sở, ngành, địa phương và các chủ đầu tư chủ động nghiên cứu, phối hợp, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp về quản lý đầu tư công; phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho từng dự án.

8. Phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát cộng đồng; thực hiện đầy đủ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên; chủ động phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi sai phạm, tiêu cực, lãng phí trong quá trình tổ chức thực hiện.

9. Đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số, công nghệ thông tin trong các hoạt động của Chương trình và xây dựng cơ sở dữ liệu trong giám sát tiến độ, kết quả thực hiện. Xây dựng bộ chỉ số, hệ thống giám sát, đánh giá trực tuyến tập trung cho toàn bộ Chương trình, kết nối liên thông với các hệ thống dữ liệu ngành.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Theo chức năng, nhiệm vụ của các sở, ban, ngành và các địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo phân công các sở, ngành chủ trì hướng dẫn thực hiện các nội dung, nhiệm vụ để đảm bảo rõ chính sách, rõ địa bàn, rõ đối tượng thụ hưởng (không trùng lặp, chồng chéo về đối tượng và nội dung), rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm. Các địa phương triển khai Chương trình trên địa bàn đảm bảo đạt được các mục tiêu đề ra giai đoạn 2026 - 2030.

VIII. GIÁM SÁT, SƠ KẾT, TỔNG KẾT

1. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác tổ chức thực hiện để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đồng thời phát hiện, ngăn chặn kịp thời các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, xử lý nghiêm các vi phạm liên quan đến việc thực hiện chương trình.

2. Định kỳ 6 tháng, hằng năm, giữa và cuối nhiệm kỳ cơ quan chủ trì có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị, địa phương tổng hợp tình hình báo cáo kết quả triển khai thực hiện Chương trình với Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia; chủ động đề xuất, bổ sung điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chương trình cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ thực tế, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu nhiệm vụ của Chương trình. Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện.

Trên đây là Báo cáo xây dựng nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo để theo dõi, tổng hợp./. *Aut*

Nơi nhận:

- Bộ Dân tộc và Tôn giáo (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, C4.

Aut

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Mah Tiệp

Biểu số 1

DỰ KIẾN MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu, chỉ tiêu đến 2030	Phân kỳ thực hiện theo năm				
				2026	2027	2028	2029	2030
1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	65,5	2,7	19,1	35,5	53,6	65,5
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại/xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	10,0	-	2,8	5,6	8,3	9,7
3	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	96,20	88,40	89,40	91,50	95,80	96,20
4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học	%	99,90	99,90	99,90	99,90	99,90	99,90
5	Tỷ lệ học sinh THCS đi học trong độ tuổi	%	98,00	96,00	96,50	96,50	97,00	98,00
6	Tỷ lệ học sinh THPT đi học trong độ tuổi	%	60,00	56,00	56,00	56,50	58,00	60,00

thư

TỔNG HỢP NHU CẦU NỘI DUNG

Đầu tư, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030						Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương									
					Tổng số	Trong đó				Vốn hợp pháp khác	Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp				
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
	Tổng cộng			12.276	8.021.570	7.236.976	549.158	200.867	32.595	1.975	1.530.213	1.585.060	1.522.660	1.338.913	1.260.131	110.713	110.047	109.345	110.168	108.883
1	Công trình giao thông, thủy lợi: Tập trung đầu tư xây mới, nâng cấp, sửa chữa, cải tạo các công trình giao thông, thủy lợi			1.047	3.841.289	3.735.713	0	105.121	0	455	758.621	761.099	752.775	738.211	725.008	0	0	0	0	0
	Công trình giao thông			943	3.261.409	3.171.158	0	89.832	0	419	643.082	645.060	640.549	627.485	614.982	0	0	0	0	0
		Xã Biên Hồ	Công trình	25	63.040	56.736		6.304			16.560	11.808	12.672	8.928	6.768					
		Xã Gào	Công trình	3	42.900	39.000		3.900			7.800	7.800	7.800	7.800	7.800					
		Xã Ayun	Công trình	23	19.376	19.376					3.875	3.875	3.875	3.875	3.875					
		Xã Ya Ma	Công trình	12	28.000	28.000					5.600	5.600	5.600	5.600	5.600					
		Xã Ya Hội	Công trình	3	33.000	33.000					6.600	6.600	6.600	6.600	6.600					
		Xã Uar	Công trình	10	10.000	9.500		500			1.900	1.900	1.900	1.900	1.900					
		Xã Tơ Tung	Công trình	20	66.705	66.705					13.341	13.341	13.341	13.341	13.341					
		Xã Sơn Lang	Công trình	5	9.930	9.930					1.986	1.986	1.986	1.986	1.986					
		Xã Pờ Tó	Công trình	11	13.100	13.100					2.620	2.620	2.620	2.620	2.620					
		Xã Phú Túc			165.000	150.000		15.000			30.000	30.000	30.000	30.000	30.000					
		Xã Phú Thiện	Công trình	12	18.576	18.576					3.715	3.715	3.715	3.715	3.715					
		Xã Lơ Pang	Công trình	33	66.158	66.158					13.232	13.232	13.232	13.232	13.232					
		Xã Kông Chro	Công trình	12	21.250	21.250					4.250	4.250	4.250	4.250	4.250					
		Xã Kon Chiêng	Công trình	11	66.856	66.856					13.371	13.371	13.371	13.371	13.371					
		Xã Kbang	Công trình	21	26.610	26.610					5.322	5.322	5.322	5.322	5.322					
		Xã Ia Tờr	Công trình	19	36.660	36.660					7.332	7.332	7.332	7.332	7.332					
		Xã Ia Sao	Công trình	8	8.000	8.000					1.600	1.600	1.600	1.600	1.600					
		Ia Rsai	Công trình	16	48.900	48.900					9.780	9.780	9.780	9.780	9.780					
		Xã Ia Púch	Km	12	15.000	15.000					3.000	3.000	3.000	3.000	3.000					
		Xã Ia Pnôn	Công trình	7	26.360	26.360					6.920	8.520	8.520	2.400	0					
		Xã Ia Phí	Công trình	6	84.000	84.000					16.800	16.800	16.800	16.800	16.800					
		Xã Ia Pa	Công trình	10	34.146	34.146					6.820	6.820	6.820	6.820	6.866					
		Xã Ia Nan	Công trình	4	7.300	7.300					1.825	1.825	1.825	1.825						
		Xã Ia Mơ	Km	10	15.000	15.000					3.000	3.000	3.000	3.000	3.000					
		Xã Ia Ly	Công trình	7	53.000	53.000					10.600	10.600	10.600	10.600	10.600					
		Xã Ia Le	Công trình	4	23.800	23.800					4.760	4.760	4.760	4.760	4.760					
		Xã Ia Lâu	Công trình	4	25.000	25.000					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000					
		Xã Ia Krêl	Công trình	6	120.000	120.000					24.000	24.000	24.000	24.000	24.000					
		Xã Ia Krái	Công trình	25	80.000	80.000					16.000	16.000	16.000	16.000	16.000					
		Xã Kon Gang	Công trình	11	13.100	13.100					2.600	2.600	2.600	2.600	2.700					
		Xã Đak Pơ	Công trình	20	20.460	20.460					4.400	4.400	4.400	4.400	2.860					
		Xã Hra	Công trình	12	19.135	19.135					3.827	3.827	3.827	3.827	3.827					
		Xã Ia Khuơl	Công trình	60	100.000	100.000					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000					
		Xã SRó	Công trình	13	23.200	23.200					5.700	4.375	4.375	4.375	4.375					
		Xã Ia Ko	Công trình	20	30.460	27.414		3.046			5.480	5.480	5.480	5.480	5.494					
		Xã Chư Krey	Công trình	10	38.600	38.600					7.720	7.720	7.720	7.720	7.720					
		Xã Al Bá	Công trình	9	9.600	9.600					1.920	1.920	1.920	1.920	1.920					
		Xã Ia Grai	Công trình	6	63.500	63.500					12.700	12.700	12.700	12.700	12.700					
		Xã Ia Hnú	Công trình	33	23.437	23.437					4.687	4.687	4.687	4.687	4.689					
		Xã Ia Hrug	Công trình	25	75.000	75.000					15.000	15.000	15.000	15.000	15.000					
		Xã Chơ Long	Công trình	16	52.000	52.000					9.000	10.750	10.750	10.750	10.750					

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương										
					Tổng số	Trong đó				Vốn hợp pháp khác	Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp				
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
		Xã Ia Chia	Công trình	8	16.500	16.500					3.300	3.300	3.300	3.300	3.300					
		Xã Ia Hiao	Công trình	17	41.600	41.600					8.320	8.320	8.320	8.320	8.320					
		Xã Kông Bơ La	Công trình	13	40.512	40.512					8.100	8.100	8.100	8.100	8.112					
		Xã Ia Boong	Công trình	10	68.302	68.302					13.660	13.660	13.660	13.660	13.662					
		Xã Bờ Ngoong	Công trình	2	8.000	8.000					3.000	5.000								
		Xã Ia Bàng	Công trình	10	10.560	9.600		960			1.920	1.920	1.920	1.920	1.920					
		Xã Đak Đoa	Công trình	5	3.000	3.000					600	600	600	600	600					
		Xã Bàu Cạn	Công trình	28	37.471	37.471					7.495	7.495	7.495	7.495	7.491					
		Xã Đức Cơ	Công trình	4	16.740	8.370		8.370			3.870	1.500	1.000	1.000	1.000					
		Xã Krong	Công trình	7	14.000	14.000					2.800	2.800	2.800	2.800	2.800					
		Xã Đăk Song	Công trình	11	12.400	12.400					2.480	2.480	2.480	2.480	2.480					
		Xã Đak Rong	Công trình	23	44.500	44.500					8.900	8.900	8.900	8.900	8.900					
		Xã Đak Somei	Công trình	5	78.000	78.000					15.600	15.600	15.600	15.600	15.600					
		Xã Chư Prông	Công trình	9	17.375	17.375					2.250	4.125	4.250	4.250	2.500					
		Xã Canh Liên	Công trình	23	204.400	204.400					40.880	40.880	40.880	40.880	40.880					
		Xã Vân Canh	Công trình	57	364.930	364.930					72.986	72.986	72.986	72.986	72.986					
		Xã Canh Vinh	Công trình	10	21.600	21.600					4.320	4.320	4.320	4.320	4.320					
		Xã Vĩnh Sơn	Công trình	19	40.762	36.675		3.668		419	7.335	7.335	7.335	7.335	7.335					
		Xã Vĩnh Thạnh	Công trình	3	6.740	6.740					1.348	1.348	1.348	1.348	1.348					
		Xã Vĩnh Thịnh	Công trình	5	19.000	19.000					3.800	3.800	3.800	3.800	3.800					
		Xã Vĩnh Quang	Công trình	10	7.380	6.273		1.107			1.255	1.255	1.255	1.255	1.255					
		Xã An Toàn	Công trình	18	69.200	58.820		10.380			11.764	11.764	11.764	11.764	11.764					
		Xã An Vinh	Công trình	18	112.300	95.455		16.845			19.091	19.091	19.091	19.091	19.091					
		Xã An Lão	Công trình	22	175.096	169.256		5.840			33.851	33.851	33.851	33.851	33.851					
		Xã An Hòa	Công trình	4	61.000	51.850		9.150			10.370	10.370	10.370	10.370	10.370					
		Xã Ân Tường	Công trình	5	6.000	5.100		900			1.020	1.020	1.020	1.020	1.020					
		Xã Vạn Đức	Công trình	6	20.682	19.050		1.632			3.810	3.810	3.810	3.810	3.810					
		Xã Tây Sơn	Công trình	3	6.500	6.500					1.300	1.300	1.300	1.300	1.300					
		Xã Bình Phú	Công trình	9	22.300	20.070		2.230			4.014	4.014	4.014	4.014	4.014					
		Xã Kdang	Công trình	5	18.400	18.400					3.000	6.200	6.200	3.000						
	Công trình thủy lợi			104	579.880	564.555	0	15.290	0	36	115.539	116.039	112.226	110.726	110.026	0	0	0	0	0
		Xã Kon Gang	Công trình	1	6.000	6.000					3.000	3.000								
		Xã Ia Grai	Công trình	1	5.000	5.000						5.000								
		Xã Ayun	Công trình	8	12.600	12.600					2.520	2.520	2.520	2.520	2.520					
		Xã Uar	Công trình	10	6.000	5.700		300			1.140	1.140	1.140	1.140	1.140					
		Xã Sơn Lang	Công trình	2	2.500	2.500							2.500							
		Xã Phú Thiện	Công trình	3	5.060	5.060							1.687	1.687	1.687					
		Xã Lơ Pang	Công trình	2	8.000	8.000								4.000	4.000					
		Xã Ia Rsai	Công trình	3	12.000	12.000					2.400	2.400	2.400	2.400	2.400					
		Xã Ia Nan	Công trình	1	5.000	5.000									5.000					
		Xã Ia Le	Công trình	1	4.000	4.000								4.000						
		Xã Ia Dreh	Công trình	16	330.400	330.400					66.080	66.080	66.080	66.080	66.080					
		Xã Đak Rong	Công trình	2	500	500					500									
		Xã Ia Hnú	Công trình	4	6.800	6.800					1.700	1.700	1.700	1.700						
		Xã Ia Boong	Công trình	1	16.000	16.000					6.000	5.000	5.000							
		Xã Đak Somei	Công trình	3	7.000	7.000					5.000	2.000								
		Xã Canh Liên	Công trình	1	2.000	2.000					400	400	400	400	400					
		Xã Vân Canh	Công trình	3	17.500	17.500					3.500	3.500	3.500	3.500	3.500					
		Xã Vĩnh Sơn	Công trình	3	3.600	3.240		324		36	648	648	648	648	648					
		Xã Vĩnh Thạnh	Công trình	1	2.250	2.250					450	450	450	450	450					
		Xã Vĩnh Thịnh	Công trình	1	5.000	5.000					1.000	1.000	1.000	1.000	1.000					
		Xã Vĩnh Quang	Công trình	2	1.870	1.590		281			318	318	318	318	318					
		Xã An Toàn	Công trình	10	15.400	13.090		2.310			2.618	2.618	2.618	2.618	2.618					
		Xã An Vinh	Công trình	9	28.400	24.140		4.260			4.828	4.828	4.828	4.828	4.828					

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương										
					Tổng số	Trong đó				Vốn hợp pháp khác	Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp				
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
		Xã An Lão	Công trình	4	21.100	20.700		400			4.140	4.140	4.140	4.140	4.140					
		Xã An Hòa	Công trình	4	34.600	29.410		5.190			5.882	5.882	5.882	5.882	5.882					
		Xã Ân Tường	Công trình	5	13.500	11.475		2.025			2.295	2.295	2.295	2.295	2.295					
		Xã Vạn Đức	Công trình	1	2.200	2.000		200			400	400	400	400	400					
		Xã Tây Sơn	Công trình	1	3.600	3.600					720	720	720	720	720					
		Xã Chợ Long	Công trình	1	2.000	2.000							2.000							
2	Công trình điện sinh hoạt, điện sản xuất			59	110.250	105.120	0	5.110	0	20	20.790	21.230	20.380	21.290	21.430	0	0	0	0	0
		Xã Biển Hồ	Công trình	4	1.800	1.620		180			360	450	450	360						
		Xã Gào	Công trình		11.000	10.000		1.000			2.000	2.000	2.000	2.000	2.000					
		Xã Ia Dreh	Công trình	2	7.000	7.000					1.400	1.400	1.400	1.400	1.400					
		Xã Ayun	Công trình	2	1.350	1.350						1.350								
		Xã Kông Chro	Công trình	2	1.000	1.000							500	500						
		Xã Kbang	Công trình	1	2.000	2.000									2.000					
		Xã Ia Rsai	Công trình	4	5.800	5.800					1.160	1.160	1.160	1.160	1.160					
		Xã Ia Phí	Công trình	7	21.000	21.000					4.200	4.200	4.200	4.200	4.200					
		Xã Bàu Cạn	Công trình	7	7.000	7.000					2.000	1.000	1.000	2.000	1.000					
		Xã Ia Khuról	Công trình	2	4.000	4.000					800	800	800	800	800					
		Xã Canh Liên	Công trình	1	1.500	1.500					300	300	300	300	300					
		Xã Vĩnh Sơn	Công trình	1	2.000	1.800		180		20	360	360	360	360	360					
		Xã Vĩnh Thạnh	Công trình	1	1.800	1.800					360	360	360	360	360					
		Xã Vĩnh Thịnh	Công trình	1	1.000	1.000					200	200	200	200	200					
		Xã An Lão	Công trình	1	1.500	1.200		300			240	240	240	240	240					
		Xã An Hòa	Công trình	3	19.500	16.575		2.925			3.315	3.315	3.315	3.315	3.315					
		Xã Ân Tường	Công trình	2	2.500	2.125		375			425	425	425	425	425					
		Xã Bình Phú	Công trình	1	1.500	1.350		150			270	270	270	270	270					
		Xã Ia Boong	Công trình	17	17.000	17.000					3.400	3.400	3.400	3.400	3.400					
3	Công trình nước sinh hoạt, nước phục vụ sản xuất, kinh doanh			5.998	324.903	298.990	17.688	8.158	0	68	60.278	60.778	58.878	59.278	59.778	3.633	3.532	3.532	3.493	3.498
	Nước sinh hoạt phân tán			5.896	17.688	0	17.688	0	0	0	0	0	0	0	0	3.633	3.532	3.532	3.493	3.498
		Xã Biển Hồ	Hộ	36	108		108									30	30	30	18	
		Phường An Phú	Hộ	10	30		30													30
		Xã Ayun	Hộ	100	300		300									60	60	60	60	60
		Phường Hội Phú	Hộ	35	105		105									21	21	21	21	21
		Xã Tơ Tung	Hộ	85	255		255									51	51	51	51	51
		Xã Pờ Tó	Hộ	235	705		705									141	141	141	141	141
		Xã Phú Túc	Hộ	100	300		300									60	60	60	60	60
		Xã Phú Thiện	Hộ	50	150		150									30	30	30	30	30
		Xã Mang Yang	Hộ	15	45		45													45
		Xã Lơ Pang	Hộ	100	300		300									60	60	60	60	60
		Xã Kon Chiêng	Hộ	220	660		660									132	132	132	132	132
		Xã Kbang	Hộ	5	15		15									15				
		Xã Ia Tul	Hộ	467	1.401		1.401									282	282	282	282	273
		Xã Ia Tờ	Hộ	125	375		375									75	75	75	75	75
		Xã Ia Sao	Hộ	50	150		150									30	30	30	30	30
		Xã Ia Rsai	Hộ	250	750		750									150	150	150	150	150
		Xã Ia Púch	Hộ	75	225		225									45	45	45	45	45
		Xã Ia Pnôn	Hộ	10	30		30									30				
		Xã Ia Phí	Hộ	65	195		195									39	39	39	39	39
		Xã Ia Pa	Hộ	228	684		684									135	135	138	138	138
		Xã Ia Nan	Hộ	150	450		450									90	90	90	90	90
		Xã Ia Mơ	Hộ	40	120		120									30	30	30	30	
		Xã Ia Ly	Hộ	175	525		525									105	105	105	105	105
		Xã Ia Le	Hộ	79	237		237									48	48	48	48	45

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương										
					Tổng số	Trong đó				Vốn hợp pháp khác	Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp				
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
		Xã Ia Lâu	Hộ	15	45		45								45					
		Xã Ia Krêl	Hộ	280	840		840								168	168	168	168	168	
		Xã Ia Krái	Hộ	77	231		231								51	45	45	45	45	
		Xã Bàu Cạn	Hộ	100	300		300								60	60	60	60	60	
		Xã Chư Puh	Hộ	50	150		150								30	30	30	30	30	
		Xã Ia Ko	Hộ	75	225		225								45	45	45	45	45	
		Xã Đak Pơ	Hộ	110	330		330								66	66	66	66	66	
		Xã Krong	Hộ	200	600		600								90	130	130	130	120	
		Xã Ia Dreh	Hộ	225	675		675								135	135	135	135	135	
		Xá Ia Boong	Hộ	80	240		240								48	48	48	48	48	
		Xã Hra	Hộ	125	375		375								75	75	75	75	75	
		Xã SRó	Hộ	100	300		300								60	60	60	60	60	
		Xã Đức Cơ	Hộ	100	300		300								60	60	60	60	60	
		Xã Al Bá	Hộ	30	90		90								18	18	18	18	18	
		Xã Ia Grai	Hộ	95	285		285								57	57	57	57	57	
		Xã Ia Hrun	Hộ	100	300		300								60	60	60	60	60	
		Xã Ia Hiao	Hộ	60	180		180								36	36	36	36	36	
		Xã Đak Somei	Hộ	45	135		135								27	27	27	27	27	
		Xã Ia Chia	Hộ	10	30		30								30					
		Xã Bờ Ngoong	Hộ	85	255		255								51	51	51	51	51	
		Xã Ia Khuol	Hộ	300	900		900								180	180	180	180	180	
		Xã Chư Sê	Hộ	195	585		585								117	117	117	117	117	
		Xã Chư Prông	Hộ	29	87		87								30	30	27			
		Xã Ia Dom	Hộ	35	105		105								21	21	21	21	21	
		Xã Ia Hnú	Hộ	75	225		225								45	45	45	45	45	
		Xã Đak Rong	Hộ	120	360		360								72	72	72	72	72	
		Xã Kon Gang	Hộ	70	210		210								42	42	42	42	42	
		Xã Vân Canh	Hộ	100	300		300								60	60	60	60	60	
		Xã Vĩnh Sơn	Hộ	100	300		300								60	60	60	60	60	
		Xã Vĩnh Quang	Hộ	100	300		300								60	60	60	60	60	
		Xã Tây Sơn	Hộ	5	15		15								15					
		Xã Kdang	Hộ	100	300		300								60	60	60	60	60	
	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung			102	307.215	298.990	0	8.158	0	68	60.278	60.778	58.878	59.278	59.778	0	0	0	0	0
		Xã Biên Hồ	Công trình	3	9.000	9.000					3.000		3.000	3.000						
		Xã Ayun	Công trình	6	5.400	5.400					1.080	1.080	1.080	1.080	1.080					
		Xã Ya Ma	Công trình	1	3.000	3.000					1.500	1.500								
		Xã Ya Hội	Công trình		4.000	4.000							2.000	2.000						
		Xã Pờ Tó	Công trình	3	9.000	9.000							3.000	6.000						
		Xã Kông Chro	Công trình	1	600	600							600							
		Xã Kbang	Công trình	1	3.000	3.000								3.000						
		Xã Ia Sao	Công trình	1	4.000	4.000								4.000						
		Xã Ia Rsai	Công trình	10	30.000	30.000					6.000	6.000	6.000	6.000	6.000					
		Xã Ia Pnôn	Công trình	2	6.000	6.000					3.000	3.000								
		Xã Ia Pa	Công trình	1	3.000	3.000									3.000					
		Xã Ia Ly	Công trình	1	3.000	3.000									3.000					
		Xã Ia Le	Công trình	1	1.000	1.000									1.000					
		Xã Ia Krêl	Công trình	3	9.000	9.000						3.000	3.000	3.000						
		Xã Bàu Cạn	Công trình	6	12.000	12.000					2.400	2.400	2.400	2.400	2.400					
		Xã Đak Rong	Công trình	3	9.000	9.000					3.000	3.000	3.000							
		Xã Đức Cơ	Công trình	2	2.000	2.000					1.000	1.000								
		Xã Krong	Công trình	2	8.000	8.000						4.000	4.000							
		Xã Ia Hrun	Công trình	1	3.000	3.000									3.000					
		Xã Ia Boong	Công trình	11	22.000	22.000					4.000	4.500	4.500	4.500	4.500					
		Xã Ia Grai	Công trình	2	20.000	20.000					4.000	4.000	4.000	4.000	4.000					

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương										
					Tổng số	Trong đó				Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp					
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương		Vốn hợp pháp khác	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
		Xã Ia Hiao	Công trình	2	6.000	6.000					1.500	1.500	1.500	1.500						
		Xã Ia Khuol	Công trình	9	27.000	27.000					5.400	5.400	5.400	5.400	5.400					
		Xã Ia Dreh	Công trình	8	14.660	14.660					2.932	2.932	2.932	2.932	2.932					
		Xã Đak Somei	Công trình	2	4.000	4.000					2.000	2.000								
		Xã Ia Dom	Công trình	1	1.000	1.000					1.000									
		Xã Canh Liên	Công trình	3	17.000	17.000					3.400	3.400	3.400	3.400	3.400					
		Xã Vĩnh Sơn	Công trình	1	5.175	4.500		608		68	900	900	900	900	900					
		Xã Vĩnh Thạnh	Công trình	1	1.680	1.680		0			336	336	336	336	336					
		Xã An Toàn	Công trình	3	5.800	4.930		870			986	986	986	986	986					
		Xã An Vinh	Công trình	5	11.200	9.520		1.680			1.904	1.904	1.904	1.904	1.904					
		Xã An Hòa	Công trình	1	2.000	1.700		300			340	340	340	340	340					
		Xã Kim Sơn	Công trình	2	21.000	19.500		1.500			3.900	3.900	3.900	3.900	3.900					
		Xã An Tường	Công trình	1	20.000	17.000		3.000			3.400	3.400	3.400	3.400	3.400					
		Xã Vạn Đức	Công trình	1	1.700	1.500		200			300	300	300	300	300					
		Xã Đak Pơ	Công trình	1	3.000	3.000					3.000									
4	Công trình giáo dục, văn hoá, thể thao, y tế			601	1.399.716	1.231.970	122.620	43.916	340	870	253.257	250.937	256.550	235.166	236.062	24.912	24.447	24.445	24.407	24.407
	Công trình giáo dục			394	760.635	629.602	112.470	17.734	340	490	124.286	122.436	127.936	126.906	128.037	22.882	22.417	22.415	22.377	22.377
	Sở Giáo dục và Đào tạo			179	452.320	411.200	17.230	32.690	0	0	66.500	120.200	80.900	102.800	40.800	0	0	0	0	0
	Xây dựng: Khối nhà hành chính quản trị; phòng học; nhà ở bán trú học sinh; nhà bếp + ăn; trang thiết bị; hệ thống phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT Tiểu học Đak Somei (chuyển đổi từ trường tiểu học sang trường bán trú)	Công trình	5	22.990	20.900		2.090			20.900									
	Xây dựng: 04 phòng học bộ môn, thư viện, thiết bị; nhà đa năng; 05 nhà ở bán trú; nhà bếp + ăn học sinh bán trú; hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ; trang thiết bị ăn, ở phục vụ bán trú	Trường PTDTBT Tiểu học Êđê Ar (chuyển đổi từ trường tiểu học sang trường bán trú)	Công trình	8	21.010	19.100		1.910			19.100									
	Xây dựng phòng học bộ môn + thư viện (Âm nhạc, mỹ thuật, khoa học công nghệ), nhà vệ sinh và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT Tiểu học Lê Văn Tám	Công trình	3	9.240	8.400		840			8.400									
	Xây mới nhà hành chính quản trị + phòng học bộ môn (Mỹ thuật, âm nhạc, công nghệ, đa chức năng, khoa học tự nhiên, y tế, tâm lý học đường) và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS Đắk Rong	Công trình	5	6.380	5.800		580			5.800									
	Xây dựng nhà hành chính quản trị + thư viện + phòng học bộ môn (Âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, đa chức năng, thiết bị, y tế, đoàn đội, tâm lý học đường) và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS Kon Pne	Công trình	3	7.700	7.000		700			7.000									
	Xây dựng 04 phòng học bộ môn (Âm nhạc, mỹ thuật, Công nghệ, đa chức năng), nhà ăn bán trú, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS Đắk Smar	Công trình	3	4.950	4.500		450			4.500									
	Xây dựng phòng họp trực tuyến và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS Lơ Ku	Công trình	2	880	800		80			800									

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030						Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương									
					Tổng số	Trong đó				Vốn hợp pháp khác	Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp				
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
	Xây dựng nhà hiệu bộ + phòng học bộ môn (Âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, đa chức năng, Khoa học tự nhiên, y tế, tâm lý học đường) và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS Krong	Công trình	6	6.380	5.800		580				5.800								
	Xây dựng mới nhà hành chính quản trị + phòng học bộ môn (Âm nhạc, mỹ thuật, y tế, tâm lý học đường), nhà thi đấu đa năng và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT THCS Krong	Công trình	3	6.380	5.800		580				5.800								
	Xây dựng: Nhà 02 tầng, 06 phòng học bộ môn. Nhà hành chính quản trị + thư viện, 02 tầng. Thiết bị và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT THCS Lơ Pang	Công trình	5	22.550	20.500		2.050				20.500								
	Xây dựng: 03 phòng học văn hóa; Nhà hành chính quản trị + khối phụ trợ; nhà đa năng; phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc, quản lý học sinh bán trú và các hạng mục phụ; trang thiết bị dạy và học	Trường PTDTBT THCS Đê Ar	Công trình	6	16.500	15.000		1.500				15.000								
	Xây dựng: Nhà hành chính quản trị + khối phụ trợ; 04 phòng học; 20 phòng ở học sinh bán trú; nhà đa năng và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT THCS Kon Chiêng	Công trình	5	30.800	28.000		2.800				28.000								
	Nhà học 2 tầng, 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS Nguyễn Khuyến	Công trình	2	7.480	6.800		680				6.800								
	Nhà học 3 tầng, 06 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS SRó	Công trình	2	24.420	22.200		2.220				22.200								
	Nhà học 2 tầng, 06 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ.	Trường PTDTBT TH&THCS Đăk Kơ Ning	Công trình	2	17.710	16.100		1.610				16.100								
	Xây dựng 01 phòng đa chức năng và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT Tiểu học Lê Quý Đôn	Công trình	2	1.540	1.400		140					1.400							
	Xây dựng: Nhà hành chính quản trị và khối phụ trợ; 10 phòng ở học sinh bán trú, phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc; nhà ăn bán trú; nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT Tiểu học Lê Lợi	Công trình	6	16.390	14.900	1.490	4.400					14.900							
	Xây dựng: Nhà đa năng, nhà ở học sinh bán trú; mở rộng nhà bếp + ăn và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT THCS Phan Đăng Lưu	Công trình	5	13.200	12.000	1.200	4.210					12.000							
	Xây dựng: Phòng học bộ môn; thư viện; phòng tư vấn học đường, phòng y tế và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT THCS Ia Rsai	Công trình	5	7.700	7.000	700						7.000							
	Xây dựng: 02 phòng học bộ môn, thư viện, phòng thiết bị, và khối phòng phụ trợ; 06 phòng ở học sinh bán trú, phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT Tiểu học Nay Der	Công trình	8	14.850	13.500	1.350						13.500							

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương										
					Tổng số	Trong đó				Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp					
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương		Vốn hợp pháp khác	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
	Xây dựng: 04 phòng ở học sinh bán trú, nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT Tiểu học Anh Hùng Núp	Công trình	3	5.500	5.000	500						5.000							
	Xây dựng: Nhà đa năng; nhà vệ sinh học sinh; hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc	Công trình	4	9.350	8.500	850						8.500							
	Xây dựng 10 phòng học, phòng học bộ môn. Nhà đa năng 640m2. Xây mới nhà ở, nhà bếp + ăn, nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc cho học sinh bán trú và các hạng mục phụ.	Trường THPT Nguyễn Du	Công trình	7	20.460	18.600	1.860	30					18.600							
	Xây dựng 08 phòng học, phòng học bộ môn; Nhà đa năng và các hạng mục phụ.	Trường THCS&THPT Kpă Klong	Công trình	4	15.950	14.500	1.450						14.500							
	Xây dựng 05 phòng học bộ môn: Ngoại ngữ; Công nghệ; KHXH; Âm nhạc; Mỹ thuật. 03 phòng tư vấn học đường; truyền thông; Y tế. Xây dựng nhà ăn + nhà bếp; nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh học sinh bán trú; hệ thống PCCC và các hạng mục phụ.	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái	Công trình	7	12.100	11.000	1.100						11.000							
	Xây dựng 02 phòng học bộ môn, thư viện, thiết bị giáo dục + bổ sung khối hành chính quản trị: Phòng quản lý học sinh bán trú, phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc, học sinh dân tộc bán trú và các hạng mục phụ	Trường THPT Lê Hồng Phong	Công trình	5	13.750	12.500	1.250						12.500							
	Xây dựng nhà học bộ môn + thư viện, thiết bị 2 tầng. Xây dựng nhà ăn + nhà bếp; nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh học sinh bán trú; hệ thống PCCC và các hạng mục phụ.	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	Công trình	7	9.240	8.400	840						8.400							
	Nâng cấp, cải tạo Nhà lớp học bộ môn, Nhà ở học sinh, Nhà ăn, Nhà đa năng; Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc	Trường PTDTNT THPT số 1 tỉnh Gia Lai	Công trình	5	15.950	14.500	1.450						14.500							
	Nâng cấp, cải tạo Nhà ăn, Nhà lớp học; Xây dựng mới Nhà vệ sinh, Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc.	Trường PTDTNT THCS&THPT Vĩnh Thạnh	Công trình	4	12.100	11.000	1.100	160					11.000							
	Nâng cấp cải tạo Nhà lớp học + bộ môn, Nhà đa năng, Nhà ăn, sân trường và tường rào, cổng ngõ; Xây dựng mới Nhà vệ sinh học sinh.	Trường PTDTNT Hoài Ân	Công trình	6	13.750	12.500	1.250						12.500							
	Xây dựng mới phòng thiết bị giáo dục, phòng tư vấn học đường, phòng truyền thống, phòng họp, phòng các tổ chuyên môn, phòng Y tế	Trường PTDTBT Tây Sơn	Công trình	6	9.240	8.400	840						8.400							

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030						Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương									
					Tổng số	Trong đó					Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp				
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương		Vốn hợp pháp khác	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
	Xây dựng mới: Nhà bếp, nhà bếp, kho bếp; Cải tạo nâng cấp KTX nam: 10 phòng, Phòng quản lý học sinh, Nhà công vụ: 05 phòng.	Trường PTDTBT Canh Liên	Công trình	4	11.000	10.000		1.000						10.000						
	Xây dựng mới 04 phòng học; phòng học bộ môn, chức năng: 10 phòng (Âm nhạc, ngoại ngữ, tin học, đa chức năng, thiết bị giáo dục, Tư vấn học đường, truyền thống, đoàn đội, phòng các tổ chuyên môn, phòng y tế)	Trường THCSBT Canh Thuận	Công trình	4	11.000	10.000		1.000							10.000					
	Xây dựng mới: 06 phòng ở nội trú, quản lý học sinh; nhà vệ sinh học sinh; nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên 05 phòng, nhà hành chính quản trị; 06 phòng học; 04 phòng chức năng: Thư viện, tư vấn học đường, đoàn đội, y tế và các hạng mục phụ; Cải tạo, nâng cấp: nhà ở học sinh 10 phòng; nhà bếp + ăn, phòng ăn; nhà công vụ giáo viên 03 phòng; 05 phòng học.	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn	Công trình	9	8.800	8.000		800							8.000					
	Xây dựng mới: 10 phòng học (2 tầng); phòng bộ môn 06 phòng: Ngoại ngữ, tin học, thư viện, đa chức năng, thiết bị, truyền thống; nhà công vụ giáo viên 06 phòng; Cải tạo, nâng cấp: 12 phòng ở học sinh, 05 phòng ở giáo viên, 01 nhà ăn, nhà bếp, tường rào, cổng ngõ	Trường PTDTBT TH&THCS Vĩnh Kim	Công trình	8	6.600	6.000		600							6.000					
	Xây dựng mới nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc, nhà vệ sinh học sinh, 10 phòng ở nội trú học sinh	Trường PTDTBT An Lão	Công trình	3	6.380	5.800		580							5.800					
	Xây dựng mới 10 phòng ở nội trú học sinh, nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc, phòng học bộ môn, chức năng 08 phòng: Ngoại ngữ, âm nhạc, Lịch sử và địa lý, Công nghệ, Đoàn-Đội, Tổ chuyên môn, thư viện, phòng y tế, và các hạng mục phụ	Trường PTDTBT Đình Ruối	Công trình	7	12.100	11.000		1.100							11.000					
	Các xã, phường			215	760.635	629.602	112.470	17.734	340	490	124.286	122.436	127.936	126.906	128.037	22.882	22.417	22.415	22.377	22.377
		Xã SRố	Công trình	14	29.100	27.100	2.000				3.700	5.850	5.850	5.850	5.850	400	400	400	400	400
		Xã Ayun	Công trình	11	14.256	11.736	150	2.370			2.347	2.347	2.347	2.347	2.347	30	30	30	30	30
		Xã Ya Ma	Công trình	7	7.250	7.250					1.450	1.450	1.450	1.450	1.450					
		Xã Ya Hôi	Công trình	1	6.750	6.750									6.750					
		Xã Uar	Công trình	9	9.000	7.740		1.260			1.548	1.548	1.548	1.548	1.548					
		Xã Sơn Lang	Công trình	6	24.460	24.000	460				4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	92	92	92	92	92
		Xã Phú Túc	Công trình		5.000		5.000									1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
		Xã Phú Thiện	Công trình	6	12.220	12.220					2.444	2.444	2.444	2.444	2.444					
		Xã Lơ Pang	Công trình	2	115.697	50.000	65.697				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	13.139	13.139	13.139	13.139	13.139
		Xã Kông Chro	Công trình	15	17.548	12.748	4.800				2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	960	960	960	960	960
		Xã Kon Chiêng	Công trình	3	3.550	3.550					710	710	710	710	710					
		Xã Kbang	Công trình	3	25.351	25.351					5.000	5.000	5.000	5.000	5.351					

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương										
					Tổng số	Trong đó				Vốn hợp pháp khác	Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp				
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
		Xã Ia Sao	Công trình	5	1.250		1.250									250	250	250	250	250
		Xã Ia Rsai	Công trình	9	40.000	40.000					8.000	8.000	8.000	8.000	8.000					
		Xã Ia Pnôn	Công trình	1	15.650	15.000	650							5.000	5.000	5.000	130	130	130	130
		Xã Ia Pa	Công trình	1	3.470	3.470								3.470						
		Xã Ia Mơ	Công trình	1	1.750	1.750									1.750					
		Xã Ia Krêl	Công trình		16.360		16.360									3.272	3.272	3.272	3.272	3.272
		Xã Bờ Ngoong	Công trình	10	1.650		1.500		150							300	300	300	300	300
		Xã Chợ Long	Công trình	2	6.000	6.000					2.000	4.000								
		Xã Ia Grai	Công trình	4	21.500	20.400		1.100			4.080	4.080	4.080	4.080	4.080					
		Xã Ia Khuol	Công trình	6	60.000	60.000					12.000	12.000	12.000	12.000	12.000					
		Đăk Song	Công trình	5	3.400	3.400					680	680	680	680	680					
		Xã Ia Dred	Công trình	4	22.000	17.000	5.000				4.250	4.250	4.250	4.250		1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
		Xã Bàu cạn	Công trình	3	308		118		190							40	40	38		
		Xã Đak Đoa	Công trình	1	556		556									556				
		Xã Đak Somei	Công trình	1	3.000	3.000					3.000									
		Xã Đak Rong	Công trình		1.915		1.915									383	383	383	383	383
		Xã Ia Boong	Công trình	8	60.720	60.720					12.144	12.144	12.144	12.144	12.144					
		Xã Canh Liên	Công trình	5	20.500	20.500					4.100	4.100	4.100	4.100	4.100					
		Xã Vân Canh	Công trình	7	41.020	41.020					8.204	8.204	8.204	8.204	8.204					
		Xã Vĩnh Sơn	Công trình	30	49.000	44.100		4.410		490	8.820	8.820	8.820	8.820	8.820					
		Xã Vĩnh Quang	Công trình	3	40.000	40.000					8.000	8.000	8.000	8.000	8.000					
		Xã An Toàn	Công trình	1	4.290	3.647		644			729	729	729	729	729					
		Xã An Vinh	Công trình	2	9.000	7.650		1.350			1.530	1.530	1.530	1.530	1.530					
		Xã An Hòa	Công trình	3	13.000	11.050		1.950			2.210	2.210	2.210	2.210	2.210					
		Xã Kim Sơn	Công trình	2	3.400	3.400					680	680	680	680	680					
		Xã Ân Tường	Công trình	3	25.000	21.250		3.750			4.250	4.250	4.250	4.250	4.250					
		Xã Vạn Đức	Công trình	1	2.500	2.200		300			440	440	440	440	440					
		Xã Tây Sơn	Công trình	1	2.700	2.700					540	540	540	540	540					
		Xã Bình Phú	Công trình	1	6.000	5.400		600			1.080	1.080	1.080	1.080	1.080					
		Xã Chư Krey	Công trình	12	12.500	7.500	5.000				3.000		4.500			1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
		Phường Ayun Pa	Công trình	6	2.014		2.014									330	421	421	421	421
	Công trình văn hóa			200	589.668	554.306	10.150	24.833	0	380	115.969	114.999	116.113	103.729	103.494	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			2	37.800	33.312	0	4.488	0	0	10.023	10.023	10.023	0	3.242	0	0	0	0	0
	Tu bổ tôn tạo di tích Gộp nước ló	Xã Vĩnh Thịnh	Công trình	1	34.558	30.070		4.488			10.023	10.023	10.023							
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu Thôn 1, xã An Toàn, huyện An Lão	Xã An Toàn	Công trình	1	3.242	3.242									3.242					
	Các xã, phường			198	551.868	520.994	10.150	20.345	0	380	105.946	104.976	106.089	103.729	100.252	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030
		Xã Biển Hồ	Công trình	8	42.100	37.890	0	4.210	0	0	18.270	18.540	540	540						
		Xã Gào	Công trình	7	79.819	72.563		7.256			14.513	14.513	14.513	14.513	14.513					
		Xã Ayun	Công trình	10	8.350	5.200	3.150				1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	630	630	630	630	630
		Phường Hội Phú	Công trình	1	2.000	2.000								2.000						
		Xã Ya Ma	Công trình	3	6.200	5.000	1.200				2.000	3.000				240	240	240	240	240
		Xã Ya Hội	Công trình	1	2.000	2.000						2.000								
		Xã Sơn Lang	Công trình	2	45.000	45.000							15.000	15.000	15.000					
		Xã Pờ Tó	Công trình	3	1.100	1.100								1.100						
		Xã Phú Thiện	Công trình	1	550	550									550					
		Xã Mang Yang	Công trình	4	2.150	2.150									2.150					
		Xã Kông Chro	Công trình	5	2.630	2.630							2.000	630						
		Xã Kbang	Công trình	1	5.000	5.000							5.000							
		Xã Ia Tul	Công trình	23	6.650	2.900	3.750				580	580	580	580	580	750	750	750	750	750
		Xã Ia Tôr	Công trình	3	940	940								313	313	313				
		Xã Ia Rsai	Công trình	5	13.000	13.000					2.600	2.600	2.600	2.600	2.600					
		Xã Ia Rbol	Công trình	12	2.368	2.368					475	475	475	475	468					

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương										
					Tổng số	Trong đó				Vốn hợp pháp khác	Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp				
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
		Xã Ia Púch	Công trình	1	2.000	2.000									2.000					
		Xã Ia Pnôn	Công trình		5.000	5.000								2.000	1.500	1.500				
		Xã Ia Nan	Công trình	3	2.400	2.400								800	800	800				
		Xã Ia Mơ	Công trình	1	2.500	2.500									2.500					
		Xã Ia Krêl	Công trình	8	6.850	4.800	2.050				960	960	960	960	960	410	410	410	410	410
		Xã Ia Boòng	Công trình	3	3.600	3.600					1.200	1.200	1.200							
		Xã Ia Khươl	Công trình	20	13.200	13.200					2.640	2.640	2.640	2.640	2.640					
		Xã Ia Ko	Công trình	3	300	270			30		90	90	90							
		Xã SRó	Công trình	1	2.000	2.000					2.000									
		Đăk Song	Công trình	2	1.750	1.750					1.350	400								
		Xã Kon Gang	Công trình	1	750	750					750									
		Xã Đak Rong	Công trình	3	4.500	4.500						1.500		1.500	1.500					
		Xã Ia Hiao	Công trình	4	2.000	1.840			160		368	368	368	368	368					
		Xã Đak Somei	Công trình	3	37.500	37.500					7.500	7.500	7.500	7.500	7.500					
		Xã Kông Bơ La	Công trình	2	2.800	2.800								1.400	1.400					
		Xã Chư Păh	Công trình	1	900	900					300	300	300							
		Xã Đak Đoa	Công trình	1	2.000	2.000					2.000									
		Xã Krong	Công trình	7	10.000	10.000					1.500	3.000	2.500	1.500	1.500					
		Xã Canh Liên	Công trình	5	14.000	14.000					2.800	2.800	2.800	2.800	2.800					
		Xã Vân Canh	Công trình	8	141.500	141.500					28.300	28.300	28.300	28.300	28.300					
		Xã Vĩnh Sơn	Công trình	9	29.376	25.580			3.416		380	5.116	5.116	5.116	5.116	5.116				
		Xã Vĩnh Thạnh	Công trình	3	2.765	2.765					553	553	553	553	553					
		Xã Vĩnh Quang	Công trình	2	6.750	6.638			113		1.328	1.328	1.328	1.328	1.328					
		Xã An Toàn	Công trình	4	9.600	8.160			1.440		1.632	1.632	1.632	1.632	1.632					
		Xã An Vinh	Công trình	3	6.600	5.610			990		1.122	1.122	1.122	1.122	1.122					
		Xã An Lão	Công trình	1	2.500	2.000			500		400	400	400	400	400					
		Xã An Hòa	Công trình	3	7.830	6.800			1.030		1.360	1.360	1.360	1.360	1.360					
		Xã Kim Sơn	Công trình	1	1.500	1.500					300	300	300	300	300					
		Xã Ân Tường	Công trình	4	8.000	6.800			1.200		1.360	1.360	1.360	1.360	1.360					
		Xã Đak Pơ	Công trình	2	1.540	1.540					1.540									
	Công trình y tế			7	49.413	48.063	0	1.350	0	0	13.001	13.501	12.501	4.530	4.530	0	0	0	0	0
	Sở Y tế			1	26.913	26.913	0	0	0	0	8.971	8.971	8.971	0	0	0	0	0	0	0
	Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN		Công trình	1	26.913	26.913					8.971	8.971	8.971							
	Các xã, phường			6	22.500	21.150	0	1.350	0	0	4.030	4.530	3.530	4.530	4.530	0	0	0	0	0
		Xã Ia Mơ	Công trình	1	5.000	5.000								2.000	3.000					
		Xã Pờ Tó	Công trình	1	500	500					500									
		Xã Kon Chiêng	Công trình	1	1.500	1.500									1.500					
		Xã Ia Rsai	Công trình	1	1.500	1.500									1.500					
8		Xã An Toàn		1	9.000	7.650			1.350		1.530	1.530	1.530	1.530	1.530					
		Xã Ia Púch	Công trình	1	5.000	5.000					2.000	3.000								
6	Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS và MN			4.240	1.769.531	1.547.033	169.590	35.705	16.708	495	345.163	395.392	365.543	252.525	188.410	33.820	33.940	34.240	33.740	33.850
	Đất ở			323	14.212	0	12.920	0	1.292	0	0	0	0	0	0	2.608	2.608	2.608	2.688	2.408
		Xã Krong	Hộ	50	2.200		2.000		200							400	400	400	400	400
		Xã Lơ Pang	Hộ	20	880		800		80							160	160	160	160	160
		Xã Kbang	Hộ	18	792		720		72							160	160	160	160	80
		Xã Ia Pa	Hộ	20	880		800		80							160	160	160	160	160
		Xã Ia Nan	Hộ	15	660		600		60							120	120	120	120	120
		Xã Ia Krêl	Hộ	30	1.320		1.200		120							240	240	240	240	240
1		Xã Canh Liên	Hộ	23	1.012		920		92							184	184	184	184	184
3		Xã Canh Vinh	Hộ	25	1.100		1.000		100							200	200	200	200	200
4		Xã Vĩnh Sơn	Hộ	45	1.980		1.800		180							360	360	360	360	360
9		Xã An Vinh	Hộ	63	2.772		2.520		252							504	504	504	504	504

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương										
					Tổng số	Trong đó				Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp					
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương		Vốn hợp pháp khác	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
		Xã Đak Rong	Hộ	14	616		560		56							120	120	120	200	
	Nhà ở			3.854	169.576	0	154.160	0	15.416	0	0	0	0	0	0	30.912	31.032	30.792	30.752	30.672
		Xã Biển Hồ	Hộ	27	1.188		1.080		108							216	216	216	216	216
		Xã Ia Grai	Hộ	40	1.760		1.600		160							320	320	320	320	320
		Xã Ayun	Hộ	120	5.280		4.800		480							960	960	960	960	960
		Xã Tơ Tung	Hộ	16	704		640		64							160	120	120	120	120
		Xã Sơn Lang	Hộ	5	220		200		20							40	40	40	40	40
		Xã Pờ Tó	Hộ	115	5.060		4.600		460							920	920	920	920	920
		Xã Phú Túc	Hộ	160	7.040		6.400		640							1.280	1.280	1.280	1.280	1.280
		Xã Phú Thiện	Hộ	70	3.080		2.800		280							560	560	560	560	560
		Xã Mang Yang	Hộ	20	880		800		80							160	160	160	160	160
		Xã Lơ Pang	Hộ	150	6.600		6.000		600							1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
		Xã Kon Chiêng	Hộ	103	4.532		4.120		412							840	840	840	800	800
		Xã Kbang	Hộ	39	1.716		1.560		156							320	320	320	320	280
		Xã Ia Tul	Hộ	169	7.436		6.760		676							1.352	1.352	1.352	1.352	1.352
		Xã Ia Tôr	Hộ	90	3.960		3.600		360							720	720	720	720	720
		Xã Ia sao	Hộ	10	440		400		40							80	80	80	80	80
		Xã Ia Rsai	Hộ	200	8.800		8.000		800							1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
		Xã Ia Púch	Hộ	15	660		600		60							120	120	120	120	120
		Xã Ia Pnôn	Hộ	40	1.760		1.600		160							320	320	320	320	320
		Xã Ia Phí	Hộ	10	440		400		40							80	80	80	80	80
		Xã Ia Pa	Hộ	110	4.840		4.400		440							880	880	880	880	880
		Xã Ia Nan	Hộ	30	1.320		1.200		120							240	240	240	240	240
		Xã Ia Mơ	Hộ	20	880		800		80							160	160	160	160	160
		Xã Ia Ly	Hộ	75	3.300		3.000		300							600	600	600	600	600
		Xã Ia Le	Hộ	37	1.628		1.480		148							320	320	280	280	280
		Xã Ia Lâu	Hộ	30	1.320		1.200		120							240	240	240	240	240
		Xã Ia Krêl	Hộ	60	2.640		2.400		240							480	480	480	480	480
		Xã Ia Krái	Hộ	36	1.584		1.440		144							280	280	280	280	320
		Xã Ia Ko	Hộ	45	1.980		1.800		180							360	360	360	360	360
		Xã Hra	Hộ	20	880		800		80							160	160	160	160	160
		Xã Bàu Cạn	Hộ	50	2.200		2.000		200							400	400	400	400	400
		Xã Ia Hnú	Hộ	10	440		400		40							80	80	80	80	80
		Xã Ia Khuol	Hộ	50	2.200		2.000		200							400	400	400	400	400
		Xã Ia Bắng	Hộ	21	924		840		84							200	160	160	160	160
		Xã Ia Dom	Hộ	35	1.540		1.400		140							280	280	280	280	280
		Xã Ia Hrunğ	Hộ	50	2.200		2.000		200							400	400	400	400	400
		Xã Ia Hiao	Hộ	21	924		840		84							200	160	160	160	160
		Xã Ia Boòng	Hộ	75	3.300		3.000		300							600	600	600	600	600
		Xã Ia Dreh	Hộ	350	15.400		14.000		1.400							2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
		Xã SRó	Hộ	50	2.200		2.000		200							400	400	400	400	400
		Xã Đứç Cơ	Hộ	50	2.200		2.000		200							400	400	400	400	400
		Xã Chư Puh	Hộ	34	1.496		1.360		136							280	280	280	280	240
		Xã Đak Somei	Hộ	32	1.408		1.280		128							320	240	240	240	240
		Xã Kon Gang	Hộ	25	1.100		1.000		100							200	200	200	200	200
		Xã Đăk Song	Hộ	10	440		400		40							200	200			
		Xã Kông Bơ La	Hộ	15	660		600		60							120	120	120	120	120
		Xã Chư Krey	Hộ	150	6.600		6.000		600							1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
		Xã Chư Sê	Hộ	36	1.584		1.440		144							320	280	280	280	280
		Xã Chư Prông	Hộ	106	4.664		4.240		424							560	920	920	920	920
		Xã Đak Rong	Hộ	49	2.156		1.960		196							400	400	400	400	360
		Xã Krong	Hộ	255	11.220		10.200		1.020							2.040	2.040	2.040	2.040	2.040
		Xã Bờ Ngoong	Hộ	15	660		600		60							120	120	120	120	120
		Xã Al Bá	Hộ	25	1.100		1.000		100							200	200	200	200	200

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương										
					Tổng số	Trong đó				Vốn hợp pháp khác	Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp				
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
		Xã Đak Pơ	Hộ	55	2.420		2.200		220							440	440	440	440	440
1		Xã Canh Liên	Hộ	55	2.420		2.200		220							440	440	440	440	440
2		Xã Vân Canh	Hộ	50	2.200		2.000		200							400	400	400	400	400
3		Xã Canh Vinh	Hộ	30	1.320		1.200		120							240	240	240	240	240
4		Xã Vĩnh Sơn	Hộ	30	1.320		1.200		120							240	240	240	240	240
5		Xã Vĩnh Thanh	Hộ	35	1.540		1.400		140							280	280	280	280	280
7		Xã Vĩnh Quang	Hộ	50	2.200		2.000		200							400	400	400	400	400
9		Xã An Vinh	Hộ	93	4.092		3.720		372							744	744	744	744	744
13		Xã Ân Tường	Hộ	30	1.320		1.200		120							240	240	240	240	240
14		Xã Vạn Đức	Hộ	15	660		600		60							120	120	120	120	120
15		Xã Tây Sơn	Hộ	5	220		200		20							40	40	40	40	40
		Xã Kdang	Hộ	30	1.320		1.200		120							240	240	240	240	240
	Quy hoạch sắp xếp, bố trí dân cư			63	1.585.743	1.547.033	2.510	35.705	0	495	345.163	395.392	365.543	252.525	188.410	300	300	840	300	770
	Đak Pơ	Xã Đak Pơ	Dự án	1	35.363	35.363					20.000	15.363								
	Dự án bố trí, ổn định dân cư vùng thiên tai Buôn Nu, Buôn Toát, xã Uar	Xã Uar	Dự án	1	90.000	90.000					45.000	45.000								
	Phương án bố trí dân cư xen ghép vùng đặc biệt khó khăn xã Uar	Xã Uar	Dự án	1	38.000	38.000								38.000						
	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tại vùng đặc biệt khó khăn làng Bung Tờ Sô thuộc xã Ya Hội	Xã Ya Hội	Dự án	1	20.570	20.500	70				6.833	6.833	6.833							70
	Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư thôn 3, thôn 4, thôn 5, xã Pờ Tó	Xã Pờ Tó	Dự án	1	51.000	51.000					17.000	17.000	17.000							
	Dự án ĐCĐC tập trung	Xã Phú Túc	Dự án	2	128.000	128.000					25.600	25.600	25.600	25.600	25.600					
	Dự án ĐCĐC tập trung	Xã Lơ Pang	Dự án	1	25.300	25.000	300							10.000	15.000					300
	Dự án ĐCĐC tập trung	Xã Kon Chiêng	Dự án	1	45.000	45.000								15.000	15.000	15.000				
	Dự án sắp xếp bố trí ổn định dân cư Làng Groi; Làng Tăng, làng Bôn, làng Lơ Vi, xã Lơ Ku (Thực hiện lập hồ sơ quy hoạch và di dời hộ dân)	Xã Kbang	Dự án	2	1.900	400	1.500				400					300	300	300	300	300
	Bố trí, ổn định dân cư tại chỗ vùng thiên tai bốn Jứ	Xã Ia Tul	Dự án	1	58.290	58.290					11.658	11.658	11.658	11.658	11.658					
	Dự án ĐCĐC tập trung vùng thiên tai xã Ia Sao	Xã Ia sao	Dự án	1	15.000	15.000						5.000	5.000	5.000						
	Dự án ĐCĐC 03 làng lòng hồ xã Ia Phí	Xã Ia Phí	Dự án	1	90.000	90.000					30.000	30.000	30.000							
	Định canh định cư tập trung	Xã Ia Pa	Dự án	1	45.100	45.000	100							15.000	15.000	15.000				100
	Định canh định cư tập trung	Xã Ia Le	Dự án	1	15.000	15.000					7.500	7.500								
	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại làng Ngo Le	Xã Ia Krêl	Dự án	1	18.540	18.000	540				6.000	6.000	6.000					540		
	Dự án Sắp xếp ổn định dân cư làng Myah xã Ia Krái và làng Te xã Ia Tô.	Xã Ia Krái	Dự án	1	50.000	50.000					16.000	17.000	17.000							
	Dự án định canh định cư tập trung	Xã Ia Khurɔl	Dự án	1	60.000	60.000					20.000	20.000	20.000							
	Bố trí, sắp xếp định canh định cư tập trung cho vùng thiên tai xã Ia Hiao	Xã Ia Hiao	Dự án	1	90.000	82.000		8.000			20.500	20.500	20.500	20.500						
	Bố trí đất ở nhà ở cho các hộ có nguy cơ bị sạt lở làng Tbung	Xã Đăk Song	Dự án	1	7.706	7.706						7.706								
	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn làng Yam	Xã Ia Grai	Dự án	1	90.000	90.000					30.000	30.000	30.000							
	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn làng Dun De	Xã Ia Grai	Dự án	1	20.000	20.000						10.000	10.000							

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương										
					Tổng số	Trong đó				Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp					
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương		Vốn hợp pháp khác	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
	Dự án sắp xếp bố trí, ổn định dân cư làng Klur, làng Vir, làng Kléch (xóm Kléch), làng Slam (xóm La Hách) xã Krong	Xã Krong	Dự án	1	70.000	70.000					20.000	20.000	30.000							
	Dự án ĐCĐC tập trung	Xã Đak Somei	Dự án	1	3.500	3.500					3.500									
	Phương án sắp xếp, ổn định dân cư vùng thiên tai tại buôn Blăk, buôn Gum Gôp xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai Bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn với số lượng khoảng 80 hộ	Xã Ia Dreh	Dự án	1	5.815	5.815								5.815						
	Dự án bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn buôn Chờ Tung, xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai. Bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn với số lượng khoảng 221 hộ	Xã Ia Dreh	Dự án	1	88.400	88.400						35.360	17.680	17.680	17.680					
	Dự án bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn buôn Jì, xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai. Bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn với số lượng khoảng 176 hộ	Xã Ia Dreh	Dự án	1	70.400	70.400								23.400	23.400	23.600				
1		Xã Canh Liên	Dự án	1	14.000	14.000					2.800	2.800	2.800	2.800	2.800					
3		Xã Canh Vinh	Dự án	4	10.000	10.000					2.000	2.000	2.000	2.000	2.000					
4		Xã Vĩnh Sơn	Dự án	8	44.950	40.000		4.455		495	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000					
5		Xã Vĩnh Thạnh	Dự án	2	9.120	9.120		0			1.824	1.824	1.824	1.824	1.824					
8		Xã An Toàn	Dự án	3	40.000	34.000		6.000			6.800	6.800	6.800	6.800	6.800					
9		Xã An Vinh	Dự án	7	83.000	70.550		12.450			14.110	14.110	14.110	14.110	14.110					
10		Xã An Lão	Dự án	4	49.489	49.489					9.898	9.898	9.898	9.898	9.898					
11		Xã An Hòa	Dự án	2	32.000	27.200		4.800			5.440	5.440	5.440	5.440	5.440					
12		Xã Kim Sơn	Dự án	1	300	300					300									
	Bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK làng Tung Ke	Xã Al Bá	Dự án	1	30.000	30.000					6.000	6.000	6.000	6.000	6.000					
	Bố trí ổn định dân cư làng Vong Chép	Xã Al Bá	Dự án	1	20.000	20.000					4.000	4.000	4.000	4.000	4.000					
	Bố trí ổn định dân cư làng Hvăk	Xã Al Bá	Dự án	1	20.000	20.000					4.000	4.000	4.000	4.000	4.000					
7	Các công trình đặc thù khác do địa phương đề xuất			13	32.347	32.340	0	7	0	0	6.504	6.484	6.484	6.484	6.384	0	0	0	0	
	Điểm ứng dụng CNTT			1	6.847	6.840	0	7	0	0	1.404	1.384	1.384	1.384	1.284	0	0	0	0	
		Xã Bờ Ngoong	Công trình	1	77	70		7			70									
		Xã Ia Grai	Công trình		700	700					140	140	140	140	140					
		Xã Ayun	Công trình		600	600					300	100	100	100						
		Xã Lơ Pang	Công trình		1.000	1.000						250	250	250	250					
		Xã Kon Chiêng	Công trình		1.250	1.250					250	250	250	250	250					
		Xã Ia Nan	Công trình		800	800					160	160	160	160	160					
		Xã Ia Le	Công trình		500	500					100	100	100	100	100					
		Xã Ia Krêl	Công trình		800	800					160	160	160	160	160					
		Xã Bàu cạn	Công trình		1.120	1.120					224	224	224	224	224					
	Công trình khác			12	25.500	25.500	0	0	0	0	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	0	0	0	0	
		Xã Ia Mơ	Công trình	2	3.200	3.200					640	640	640	640	640					
		Xã Pờ Tó	Công trình	2	2.400	2.400					480	480	480	480	480					
		Xã Canh Liên	Công trình	6	6.900	6.900					1.380	1.380	1.380	1.380	1.380					
		Xã Ia Rsai	Công trình	2	13.000	13.000					2.600	2.600	2.600	2.600	2.600					

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương										
					Tổng số	Trong đó				Vốn hợp pháp khác	Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp				
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
8	Các công trình đặc thù phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh - quốc phòng ở địa bàn các xã biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh			5	184.310	184.310	0	0	0	0	68.240	65.980	44.090	3.000	3.000	0	0	0	0	0
	Bổ trí dân cư tập trung xã Ia Dom	Xã Ia Dom	Dự án	1	50.000	50.000					25.000	25.000								
	Bổ trí ổn định dân cư xen ghép tại làng Tung	Xã Ia Nan	Dự án	1	9.000	9.000							3.000	3.000	3.000					
	Công trình công cộng khu quy hoạch dân cư mới (Ngã 03 Ba Trà)	Xã Ia Púch	Dự án	1	10.500	10.500					10.500									
	Bổ trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn làng Bua	Xã Ia Pnôn	Dự án	1	41.200	41.200					8.240	16.480	16.480							
	Bổ trí ổn định dân di cư tự do làng Khôn, xã Ia Mơ	Xã Ia Mơ	Dự án	1	73.610	73.610					24.500	24.500	24.610							
9	Các công trình khác và các nội dung duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình cơ sở hạ tầng đã đầu tư trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS và MN			313	359.225	101.500	239.260	2.850	15.547	68	17.360	23.160	17.960	22.960	20.060	48.348	48.128	47.128	48.528	47.128
	Đầu tư, nâng cấp, xây dựng mạng lưới chợ			25	104.418	101.500	0	2.850	0	68	17.360	23.160	17.960	22.960	20.060	0	0	0	0	0
		Xã Đak Pơ	Chợ	1	5.000	5.000					2.000	3.000								
		Xã Ya Ma	Chợ	1	5.000	5.000						1.000	3.000	1.000						
		Xã Ya Hội	Chợ	1	4.400	4.400					2.200	2.200								
		Xã Tơ Tung	Chợ	1	1.000	1.000									1.000					
		Xã Sơn Lang	Chợ	2	5.900	5.900					1.500			2.200	2.200					
		Xã Pờ Tó	Chợ	1	2.000	2.000														
		Xã Lơ Pang	Chợ	2	8.800	8.800						2.000	2.200	2.200	4.400					
		Xã Kon Chiêng	Chợ	1	4.400	4.400									4.400					
		Xã Ia Tul	Chợ	1	4.400	4.400						2.200	2.200							
		Xã Ia sao	Chợ	1	5.000	4.400	600				880	880	880	880	880					
		Xã Ia Rsai	Chợ	1	5.500	5.500								2.500	3.000					
		Xã Ia Púch	Chợ	1	3.000	3.000								3.000						
		Xã Ia Pnôn	Chợ	1	4.000	4.000								4.000						
		Xã Ia Nan	Chợ	1	3.000	3.000								3.000						
		Xã Krong	Chợ	1	1.000	1.000						1.000								
		Xã Ia Hiao	Chợ	1	5.000	4.400	600				4.400									
		Xã Ia Bằng	Chợ	1	5.000	4.400	600				2.200	2.200								
		Xã Đak Somei	Chợ	1	5.000	5.000						2.500	2.500							
1		Xã Canh Liên	Chợ	1	3.000	3.000					600	600	600	600	600					
2		Xã Vân Canh	Chợ	1	10.000	10.000					2.000	2.000	2.000	2.000	2.000					
4		Xã Vĩnh Sơn	Chợ	1	5.018	4.500	450			68	900	900	900	900	900					
13		Xã Ân Tường	Chợ	1	4.000	3.400	600				680	680	680	680	680					
		Xã Kon gang	Chợ	1	5.000	5.000						2.000	3.000							
	Duy tu bảo dưỡng các CT			288	254.807	0	239.260	0	15.547	0	0	0	0	0	0	48.348	48.128	47.128	48.528	47.128
		Xã Biên Hồ	Công trình	4	6.900		6.210		690							1.242	1.242	1.242	1.242	1.242
		Xã Gào	Công trình		8.690		7.900		790							1.580	1.580	1.580	1.580	1.580
		Xã Ayun	Công trình	9	2.250		2.250									450	450	450	450	450
		Xã Tơ Tung	Công trình	15	900		900									180	180	180	180	180
		Xã Sơn Lang	Công trình	5	650		500		150							100	100	100	100	100
		Xã Pờ Tó	Công trình	3	700		630		70							126	126	126	126	126
		Xã Phú Túc	Công trình		3.360		3.080		280							616	616	616	616	616
		Xã Phú Thiện	Công trình	16	5.280		4.800		480							960	960	960	960	960

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương										
					Tổng số	Trong đó				Vốn hợp pháp khác	Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp				
						Ngân sách TW		Ngân sách địa phương			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
		Xã Lơ Pang	Công trình		4.400		4.000		400							800	800	800	800	800
		Xã Kông Chro	Công trình	10	5.000		5.000									1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
		Xã Kon Chiêng	Công trình	12	12.500		12.500									2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
		Xã Kbang	Công trình	15	3.000		3.000									600	600	600	600	600
		Xã Ia Tul	Công trình	7	2.750		2.750									550	550	550	550	550
		Xã Ia Tôr	Công trình	10	2.000		2.000									400	400	400	400	400
		Xã Ia Rsai	Công trình	17	14.900		14.900									2.980	2.980	2.980	2.980	2.980
		Xã Ia Púch	Công trình	5	2.130		2.130									426	426	426	426	426
		Xã Ia Pnôn	Công trình		8.500		8.500									1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
		Xã Ia Phí	Công trình	6	6.000		6.000									1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
		Xã Ia Pa	Công trình		1.800		1.800									360	360	360	360	360
		Xã Ia Nan	Công trình	1	1.400		1.400											360	1.400	
		Xã Ia Mơ	Công trình	6	1.200		1.200									240	240	240	240	240
		Xã Ia Ly	Công trình	3	2.200		2.200									440	440	440	440	440
		Xã Ia Le	Công trình	15	900		900									180	180	180	180	180
		Xã Ia Krêl	Công trình	5	3.000		3.000									600	600	600	600	600
		Xã Kon Gang	Công trình	8	2.640		2.400		240							480	480	480	480	480
		Xã Krong	Công trình		5.000		5.000									1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
		Xã SRó	Công trình	15	7.000		7.000									1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
		Xã Al Bá	Công trình	1	1.500		1.500									500	1.000			
		Xã Chư Krey	Công trình	8	12.000		12.000									2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
		Xã Đak Rong	Công trình		12.020		12.020									2.404	2.404	2.404	2.404	2.404
		Xã Ia Boòng	Công trình	9	6.000		6.000									1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
		Xã Ia Grai	Công trình	5	5.500		0		5.500											
		Xã Ia Hrug	Công trình	1	100		100									100				
		Xã Ia Hnú	Công trình	9	6.000		6.000									1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
		Xã Ia Khưol	Công trình	20	10.000		10.000									2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
		Xã Ia Hiao	Công trình	8	3.025		2.750		275							550	550	550	550	550
		Xã Ia Chia	Công trình		500		500									500				
		Xã Chư Prông	Công trình	10	2.000		2.000									400	400	400	400	400
		Xã Ia Bâng	Công trình	9	2.970		2.700		270							540	540	540	540	540
		Xã Hra	Công trình		132		120		12							120				
		Xã Đak Somei	Công trình	10	1.500		1.500									300	300	300	300	300
		Xã Kông Bơ Ia	Công trình		3.000		3.000									600	600	600	600	600
1		Xã Canh Liên	Công trình		23.600		18.510		5.090							3.702	3.702	3.702	3.702	3.702
5		Xã Vĩnh Thạnh	Công trình		1.660		1.660									332	332	332	332	332
7		Xã Vĩnh Quang	Công trình		700		700									140	140	140	140	140
9		Xã An Vinh	Công trình		5.500		5.000		500							1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
10		Xã An Lão	Công trình	1	2.500		2.000		500							400	400	400	400	400
11		Xã An Hòa	Công trình		8.700		8.700									1.740	1.740	1.740	1.740	1.740
12		Xã Kim Sơn	Công trình		5.200		5.200									1.040	1.040	1.040	1.040	1.040
13		Xã Ân Tường	Công trình		6.000		6.000									1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
14		Xã Vạn Đức	Công trình		15.000		15.000									3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
16		Xã Bình Phú	Công trình		3.000		2.700		300							540	540	540	540	540
		Xã Đak Pơ	Công trình	10	1.650		1.650									330	330	330	330	330

Handwritten signature

Biểu số 3

TỔNG HỢP NHU CẦU NỘI DUNG

Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào DTTS và MN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Khối lượng/Số lượng			Kinh phí thực hiện					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương				
		Đơn vị tính	Tổng nhu cầu	Dự kiến thực hiện đến năm 2030	Tổng số	Trong đó								
						Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn tín dụng CS	Vốn hợp pháp khác	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	Tổng cộng		4.632	4.151	1.200.204	1.170.380	26.379	0	3.445	236.926	234.294	234.303	233.534	231.323
1	Lĩnh vực nông nghiệp		4.512	4.046	328.131	310.922	14.104	0	3.105	62.336	62.486	62.416	61.966	61.719
	Hỗ trợ đất sản xuất		27	27	608	608	0	0	0	157	112	112	112	115
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề		3.710	3.260	37.100	37.100	0	0	0	7.536	7.496	7.426	7.376	7.266
	Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế cộng đồng		774	759	288.923	271.864	13.954	0	3.105	54.193	54.428	54.428	54.478	54.338
	Dược liệu quý		1	0	1.500	1.350	150	0	0	450	450	450	0	0
2	Lĩnh vực lâm nghiệp				555.968	555.968	0	0	0	111.194	111.194	111.194	111.194	111.194
	Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Ha	865.993	865.993	555.968	555.968				111.194	111.194	111.194	111.194	111.194
3	Các dự án phát triển kinh tế, các mô hình phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, các mô hình phát triển thương mại		120	105	138.430	132.193	5.927	0	310	27.487	26.593	26.912	26.593	24.607
	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị		120	105	94.090	89.598	4.432	0	60	18.699	18.294	18.294	18.294	16.019
	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh và khởi nghiệp				44.340	42.595	1.495	0	250	8.789	8.300	8.619	8.300	8.589
4	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp gắn với phát triển du lịch				177.676	171.298	6.348	0	30	35.910	34.022	33.782	33.782	33.804

[Signature]

Biểu số 4

TỔNG HỢP NHU CẦU NỘI DUNG

Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Khối lượng/Số lượng			Kinh phí thực hiện				Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương					
		Đơn vị tính	Tổng nhu cầu	Dự kiến thực hiện đến năm 2030	Tổng số	Trong đó								
						Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn vay tín dụng CS	Vốn hợp pháp khác	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	Tổng cộng				489.784	397.068	92.716	0	0	79.465	79.583	79.513	79.333	79.175
1	Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng đồng bào DTTS và MN				243.662	183.053	60.609	0	0	36.611	36.611	36.611	36.611	36.611
	Hỗ trợ học nghề	Người	10.000	10.000	31.500	31.500				6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
	Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở GDNN	Trung tâm	17	17	199.362	139.553	59.809			27.911	27.911	27.911	27.911	27.911
	Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào DTTS và MN đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	250	250	3.000	3.000				600	600	600	600	600
	Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người DTTS	Phiên	440	440	8.800	8.000	800			1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) và xây dựng phương pháp, cơ chế giám sát, đánh giá và đề xuất điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án	Lớp	75	75	1.000	1.000				200	200	200	200	200
2	Bồi dưỡng, đào tạo nhân lực				126.410	102.735	23.675	0	0	20.515	20.633	20.583	20.583	20.423
	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc		278	178	10.787	10.557	230	0	0	2.079	2.197	2.147	2.147	1.987
	Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS và MN	Người	550	550	33.120	30.000	3.120			6.000	6.000	6.000	6.000	6.000

STT	Nội dung	Khối lượng/Số lượng			Kinh phí thực hiện					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương				
		Đơn vị tính	Tổng nhu cầu	Dự kiến thực hiện đến năm 2030	Tổng số	Trong đó				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn vay tín dụng CS	Vốn hợp pháp khác					
	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp		75	75	32.503	32.178	325	0	0	6.436	6.436	6.436	6.436	6.436
	Xóa mù chữ	Lớp	388	388	50.000	30.000	20.000			6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
3	Nâng cao chất lượng dân số		28.287	28.287	60.306	54.917	5.389	0	0	10.983	10.983	10.983	10.983	10.983
	Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN	Cô đỡ	42	42	3.735	3.735				747	747	747	747	747
	Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS & MN	Buổi truyền thông	26.745	26.745	25.640	25.100	540			5.020	5.020	5.020	5.020	5.020
	Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS	Buổi truyền thông	1.500	1.500	30.931	26.082	4.849			5.216	5.216	5.216	5.216	5.216
4	Thực hiện bình đẳng giới và giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết				59.406	56.363	3.043	0	0	11.356	11.356	11.336	11.156	11.158
	Bình đẳng giới				43.516	41.073	2.443	0	0	8.218	8.218	8.218	8.218	8.200
	Tảo hôn		33	33	15.890	15.290	600	0	0	3.138	3.138	3.118	2.938	2.958

Biểu số 5

TỔNG HỢP NHU CẦU NỘI DUNG

Công tác truyền thông, tuyên truyền; kiểm tra, giám sát; chế độ thông tin, báo cáo

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Khối lượng/Số lượng			Kinh phí thực hiện					Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương				
		Đơn vị tính	Tổng nhu cầu	Dự kiến thực hiện đến năm 2030	Tổng số	Trong đó				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn vay tín dụng CS	Vốn hợp pháp khác					
	Tổng cộng				50.085	47.464	2.621	0	0	10.063	9.573	9.483	9.284	9.059
1	Công tác truyền thông, tuyên truyền				30.680	28.694	1.986	0	0	6.302	5.812	5.722	5.532	5.324
	Phát huy vai trò của Người có uy tín		50	49	15.533	14.669	864	0	0	3.329	2.859	2.819	2.819	2.843
	Phổ biến, giáo dục pháp luật		40	40	11.424	10.877	547	0	0	2.337	2.317	2.267	2.077	1.877
	Trợ giúp pháp lý				3.723	3.148	575	0	0	636	636	636	636	604
2	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và MN				8.297	8.009	288	0	0	1.609	1.609	1.609	1.600	1.580
3	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				11.108	10.761	347	0	0	2.152	2.152	2.152	2.152	2.155

(Chữ ký)

Biểu số 6

TỔNG HỢP NHU CẦU NỘI DUNG
Đầu tư, hỗ trợ nông thôn mới và giảm nghèo bền vững
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án, nội dung đầu tư	Kinh phí thực hiện 2026 - 2030						Phân kỳ đầu tư ngân sách trung ương									
		Tổng số	Trong đó					Vốn đầu tư					Vốn sự nghiệp				
			Ngân sách TW		Ngân sách địa phương		Vốn hợp pháp khác	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp											
	Tổng cộng	10.800.000	4.000.000	1.400.000	4.000.000	1.400.000	0	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
1	Hoàn thiện quy hoạch theo quy định đảm bảo đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững	140.000	0	70.000	0	70.000							14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
2	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu	6.884.000	3.400.000	42.000	3.400.000	42.000		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
3	Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và thích ứng với thị trường	1.540.000	0	770.000	0	770.000							154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
4	Đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững	140.000	0	70.000	0	70.000							14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
5	Phát triển toàn diện văn hóa, giáo dục, y tế, thúc đẩy bình đẳng giới và giảm nghèo bền vững	140.000	0	70.000	0	70.000							14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
6	Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn	1.080.000	400.000	140.000	400.000	140.000		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
7	Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu	680.000	200.000	140.000	200.000	140.000		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
8	Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững	84.000	0	42.000	0	42.000							8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
9	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	56.000	0	28.000	0	28.000							5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
10	Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả các Phong trào xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững	56.000	0	28.000	0	28.000							5.600	5.600	5.600	5.600	5.600

[Signature]

Phụ lục

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2025		Kết quả chỉ tiêu đạt được đến thời điểm báo cáo
		Tỉnh Gia Lai (trước sát nhập)	Tỉnh Bình Định (trước sát nhập)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Về giảm nghèo			
	Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số	Bình quân >3%/năm	3%/năm - 4%/năm	3.78%/năm (Gia Lai) 11.1%/năm (Bình Định)
2	Về bố trí, sắp xếp ổn định dân cư			
	Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư	100%	100% số hộ DTTS đang cư trú tại các nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở	Hiện các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư đang triển khai thực hiện
	Sắp xếp, bố trí ổn định hộ di cư không theo quy hoạch	95%		
	Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số	100%	100%	
3	Về hạ tầng			
	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được bê tông hóa hoặc nhựa hóa	100%	100%	100%
	Tỷ lệ thôn, làng có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	100%	>95%	99.68% (Gia Lai) 99.62% (Bình Định)
	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	100%	>99%	99.624%
	Tỷ lệ người đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	95%	>96%	98,00%
	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe phát thanh			
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình	100%	100%	100%
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe phát thanh	100%	100%	100,00%
4	Về giáo dục - đào tạo			
	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	>98%	100%	100,0
	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học	>97%	>99,7%	99,9
	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở	>95%	>95%	99,95
	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông	>60%	>60%	54,9
	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	>90%	-	85,0
5	Về y tế			

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2025		Kết quả chỉ tiêu đạt được đến thời điểm báo cáo
		Tỉnh Gia Lai (trước sát nhập)	Tỉnh Bình Định (trước sát nhập)	
	Tỷ lệ người đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	98%	100%	85,24% (Gia Lai) 68,43% (Bình Định)
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	<15%	<10%	20.6% (Gia Lai) 12.8% (Bình Định)
6	Về văn hóa			
	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	≥93%	100%	97,80%
	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ hoạt động thường xuyên, có chất lượng	65%	>50%	67%
7	Về lao động, việc làm			
	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số	50%	>50%	49,07%

